HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 26/2012NQ-HĐND	*Quảng Trị, ngày 19 tháng 12 năm 2012*

NGHỊ QUYẾT
Về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở y tế nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của liên Bộ Y tế, Bộ Tài chính về việc ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH ngày 26 tháng 01 năm 2006 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về bổ sung Thông tư liên bộ số 14/TTLB ngày 30 tháng 9 năm 1995 của Bộ Y tế, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện việc thu một phần viện phí;

Xét Tờ trình số 3738/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2012 về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở y tế nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị kèm theo Đề án số 3738/ĐA-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2012 điều chỉnh, bổ sung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại các cơ sở y tế của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở y tế Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như sau:

1. Áp dụng 1.392 dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của liên Bộ Y tế, Bộ Tài chính về việc ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước có tỷ lệ trung bình cộng 70% mức giá tối đa của Thông tư số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của liên Bộ Y tế, Bộ Tài chính.

2. Bổ sung 25 dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm đã được thực hiện tại Quảng Trị nhưng không có trong danh mục của Bộ Y tế.

3. Áp dụng 933 dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm có mức thu theo Nghị quyết số 11/2010/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2010 của HĐND tỉnh về sửa đổi, bổ sung giá thu một phần viện phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

(Có danh mục trong các Phụ lục I, II, III kèm theo)

Điều 2. Giao UBND tỉnh chỉ đạo việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh phối hợp với Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa VI, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2012 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

CHỦ TỊCH

Lê Hữu Phúc

Phụ lục I

GIÁ 1392 DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 04/2012/TTLT-BYT-BTC NGÀY 29 THÁNG 02 NĂM 2012 CỦA LIÊN BỘ Y TẾ, BỘ TÀI CHÍNH VỀ VIỆC BAN HÀNH MỨC TỐI ĐA KHUNG GIÁ MỘT SỐ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TRONG CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CỦA NHÀ NƯỚC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2012/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

A. GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE

Đơn vị tính: đồng

12	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá tối đa theo TTLT 04	Giá phê duyệt	Ghi chú
1	2	3	4	5
A1	Khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa			Việc xác định và tính số lần khám bệnh thực hiện theo quy định của Bộ Y tế
1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	20 000	14 000	
2	Bệnh viện hạng II	15 000	11 000	
3	Bệnh viện hạng III	10 000	7 000	
4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng, các phòng khám đa khu vực	7 000	5 000	
5	Trạm y tế xã	5 000	4 000	
A2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca)	200 000	140 000	Chỉ áp dụng đối với hội chẩn liên viện
A3	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	100 000	70 000	
A4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	100 000	70 000	
A5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	300 000	210 000	

B. GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Đơn vị tính : đồng

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá tối đa theo TTLT 04	Giá phê duyệt
B1	**Ngày điều trị hồi sức tích cực (ICU), chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có**	**335 000**	**- Có điều hòa: 241.000** **- Không điều hòa: 235.000**
B2	**Ngày giường bệnh hồi sức cấp cứu (chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)**		
1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	150 000	- Có điều hòa: 111.000 - Không điều hòa: 105.000
2	Bệnh viện hạng II	100 000	- Có điều hòa: 76.000 - Không điều hòa: 70.000
3	Bệnh viện hạng III	70 000	49.000
4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	50 000	35.000
B3	**Ngày giường bệnh Nội khoa:**		
B3.1	**Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hóa, Thận học; Nội tiết**		
1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	80 000	- Có điều hòa: 62.000 - Không điều hòa: 56.000
2	Bệnh viện hạng II	65 000	- Có điều hòa: 52.000

			- Không điều hòa:	46.000
3	Bệnh viện hạng III	40 000		28.000
4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	30 000		21.000
B3.2	**Loại 2: Các Khoa: Cơ - Xương - Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai - Mũi - Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ**			
1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	70 000	- Có điều hòa: - Không điều hòa:	55.000 49.000
2	Bệnh viện hạng II	50 000	- Có điều hòa: - Không điều hòa:	41.000 35.000
3	Bệnh viện hạng III	35 000		25.000
4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	23 000		16.000
B3.3	**Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng**			
1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	50 000	- Có điều hòa: - Không điều hòa:	41.000 35.000
2	Bệnh viện hạng II	35 000	- Có điều hòa: - Không điều hòa:	31.000 25.000
3	Bệnh viện hạng III	25 000		18.000
4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	20 000		14.000
B4	**Ngày giường bệnh ngoại khoa; bỏng**			
B4.1	**Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; bỏng độ 3 - 4 trên 70% diện tích cơ thể**			
1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	145 000	- Có điều hòa: - Không điều hòa:	108.000 102.000
2	Bệnh viện hạng II	120 000	- Có điều hòa: - Không điều hòa:	90.000 84.000
B4.2	**Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 - 4 từ 25 -70% diện tích cơ thể**			
1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	120 000	- Có điều hòa: - Không điều hòa:	90.000 84.000
2	Bệnh viện hạng II	80 000	- Có điều hòa: - Không điều hòa:	62.000 56.000
3	Bệnh viện hạng III	60 000	- Có điều hòa: - Không điều hòa:	48.000 42.000
B4.3	**Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3 - 4 dới 25% diện tích cơ thể**			
1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	95 000	- Có điều hòa: - Không điều hòa:	73.000 67.000
2	Bệnh viện hạng II	75 000	- Có điều hòa: - Không điều hòa:	59.000 53.000
3	Bệnh viện hạng III	50 000		35.000
B4.4	**Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dới 30% diện tích cơ thể**			
1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	75 000	- Có điều hòa: - Không điều hòa:	58.000 53.000
2	Bệnh viện hạng II	50 000	- Có điều hòa: - Không điều hòa:	41.000 35.000
3	Bệnh viện hạng III	35 000		25.000
4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	28 000		20.000
B5	**Các phòng khám đa khoa khu vực**	**20 000**		**14.000**
B6	**Ngày giường bệnh tại Trạm y tế xã**	**12 000**		**8.000**

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị tại Phần B Phụ lục này tính cho 01 người/01 ngày giường điều trị. Trường hợp phải nằm ghép 02 người/01 giường thì chỉ được thu tối đa 50%, trường hợp nằm ghép từ 03 người trở lên thì chỉ được thu tối đa 30% mức thu ngày giường điều trị nội trú đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

C. GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

Đơn vị tính: đồng

STT	Các loại dịch vụ	Giá tối đa theo TTLT 04	Giá phê duyệt
C1	**CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH**		
C1.1	**Siêu âm**		
1	Siêu âm	35.000	28.000
2	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	370.000	295.000
C1.2	**CHIẾU, CHỤP X-QUANG**		
C1.2.1	**Chụp X - quang các chi**		
3	Các ngón tay hoặc ngón chân	36.000	30.000
4	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (một tư thế)	36.000	30.000
5	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)	42.000	34.000
6	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (một tư thế)	36.000	30.000
7	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (hai tư thế)	42.000	34.000
8	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (một tư thế)	42.000	34.000
9	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (hai tư thế)	42.000	34.000
10	Khung chậu	42.000	34.000
C1.2.2	**Chụp X - quang vùng đầu**		
11	Xương sọ (một tư thế)	36.000	30.000
12	Xương chũm, mỏm châm	36.000	30.000
13	Xương đá (một tư thế)	36.000	30.000
14	Khớp thái dương - hàm	36.000	30.000
15	Chụp ổ răng	36.000	30.000
C1.2.3	**Chụp X - quang cột sống**		
16	Các đốt sống cổ	36.000	30.000
17	Các đốt sống ngực	42.000	34.000
18	Cột sống thắt lưng - cùng	42.000	34.000
19	Cột sống cùng - cụt	42.000	34.000
20	Chụp 2 đoạn liên tục	42.000	34.000
21	Đánh giá tuổi xương: cổ tay, đầu gối	36.000	30.000
C1.2.4	**Chụp X - quang vùng ngực**		
22	Tim phổi thẳng	42.000	34.000
23	Tim phổi nghiêng	42.000	34.000
24	Xương ức hoặc xương sườn	42.000	34.000
C1.2.5	**Chụp X - quang hệ tiết niệu, đường tiêu hóa và đường mật**		
25	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	42.000	34.000
26	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	395.000	317.000
27	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR)có tiêm thuốc cản quang	385.000	306.000
28	Chụp bụng không chuẩn bị	42.000	34.000
29	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	87.000	71.000

30	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	102.000	84.000
31	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	142.000	115.000
C1.2.6	**Một số kỹ thuật chụp X - quang khác**		
32	Chụp tử cung - vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	265.000	217.000
33	Chụp tủy sống có tiêm thuốc	295.000	241.000
34	Chụp vòm mũi họng	42.000	34.000
35	Chụp ống tai trong	42.000	34.000
36	Chụp họng hoặc thanh quản	42.000	34.000
37	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (chưa bao gồm thuốc cản quang)	500.000	409.000
38	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (bao gồm cả thuốc cản quang)	870.000	712.000
39	Chụp X - quang số hóa 1 phim	58.000	47.000
40	Chụp X - quang số hóa 2 phim	83.000	68.000
41	Chụp X - quang số hóa 3 phim	108.000	88.000
42	Chụp tử cung - vòi trứng bằng số hóa	305.000	249.000
43	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	465.000	380.000
44	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	420.000	344.000
45	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	155.000	126.000
46	Chụp dạ dày - tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	155.000	126.000
47	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	195.000	160.000
48	Chụp tủy sống có thuốc cản quang số hóa	415.000	339.000
C2.	**CÁC THỦ THUẬT, TIỂU THỦ THUẬT, NỘI SOI**		
49	Thông đái	64.000	52.000
50	Thụt tháo phân	40.000	33.000
51	Chọc hút hạch hoặc u	58.000	47.000
52	Chọc hút tế bào tuyến giáp	74.000	53.000
53	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	97.000	79.000
54	Chọc rửa màng phổi	130.000	106.000
55	Chọc hút khí màng phổi	86.000	71.000
56	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	54.000	45.000
57	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	117.000	96.000
58	Nong niệu đạo và đặt thông đái	145.000	98 000
59	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện, Plasma, Laser CO2 (tính cho 1 - 5 thương tổn)	125.000	102.000
60	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc dây máu dùng 6 lần)	460.000	377.000
61	Lọc màng bụng liên tục thông thường (thẩm phân phúc mạc)	300.000	244.000
62	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	740.000	587.000
63	Lọc màng bụng chu kỳ (01 ngày)	395.000	312.000
64	Sinh thiết da	80.000	65.000
65	Sinh thiết hạch, u	130.000	106.000
66	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa tính kim sinh thiết)	110.000	90.000
67	Sinh thiết màng phổi	335.000	258.000
68	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	445.000	362.000
69	Nội soi ổ bụng	575.000	458.000
70	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	675.000	514.000
71	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm không sinh thiết	148.000	116.000
72	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm có sinh thiết	220.000	172.000
73	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	185.000	143.000

74	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	265.000	140.000
75	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	120.000	98.000
76	Nội soi trực tràng có sinh thiết	195.000	157.000
77	Nội soi bàng quang không sinh thiết	330.000	266.000
78	Nội soi bàng quang có sinh thiết	410.000	312.000
79	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục…	680.000	556.000
80	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	575.000	471.000
81	Điều trị tia xạ Cobalt /Rx (một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị)	42.000	26.000
82	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	500.000	378.000
83	Mở khí quản	565.000	462.000
84	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	465.000	338 000
85	Nội soi bàng quang - nội soi niệu quản	730.000	597.000
86	Sinh thiết dưới hướng dẫn của siêu âm (gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)	785.000	592.000
87	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 2 nòng	1.030.000	843.000
88	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 3 nòng	840.000	687.000
89	Thở máy (01 ngày điều trị)	420.000	344.000
90	Đặt nội khí quản	415.000	326.000
91	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration online: HDF ON - LINE)	3.200.000	1.787.000
92	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	290.000	237.000
93	Sinh thiết dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính (phổi, xương, gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)	1.700.000	1.391.000
94	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	950.000	777.000
95	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	87.000	70.000
96	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	82.000
97	Thủ thuật sinh thiết tủy xương	1 240.000	1.015.000
98	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa tính kim chọc hút tủy)	68.000	56.000
99	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ	470.000	385.000
100	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	900.000	720.000
101	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2 240.000	1 798.000
102	Nội soi bàng quang điều trị đái dưỡng chấp	570.000	444.000
103	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	720.000	590.000
104	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	220.000	180.000
105	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn của siêu âm	80.000	64.000
106	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	820.000	650.000
107	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc dây máu dùng 1 lần)	1 330.000	1.053.000
	Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
108	Chôn chỉ (cấy chỉ)	115.000	66.000
109	Châm (các phương pháp châm)	48.000	28.000
110	Điện châm	50.000	29.000
111	Thủy châm(không kể tiền thuốc)	25.000	17.000
112	Xoa bóp bấm huyệt	28.000	17.000
113	Hồng ngoại	23.000	16.000
114	Điện phân	24.000	19.000
115	Sóng ngắn	27.000	17.000
116	Laser châm	62.000	34.000

117	Tử ngoại	27.000	18.000
118	Điện xung	25.000	17.000
119	Tập vận động toàn thân (30 phút)	21.000	13.000
120	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	21.000	13.000
121	Siêu âm điều trị	40.000	28.000
122	Điện từ trường	25.000	17.000
123	Bó Farafin	49.000	27.000
124	Cứu (ngải cứu/túi chườm)	18.000	13.000
125	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	26.000	20.000
C3.	**CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA**		
C3.1	**Ngoại khoa**		
126	Cắt chỉ	45.000	32.000
127	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15 cm	60.000	40.000
128	Thay băng vết thương chiều dài trên 15 cm đến 30 cm	80.000	58.000
129	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50 cm	105.000	86.000
130	Thay băng vết thương chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	115.000	94.000
131	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	160.000	131.000
132	Thay băng vết thương chiều dài > 50 cm nhiễm trùng	190.000	113.000
133	Tháo bột: cột sống/lưng/khớp háng/xương đùi/xương chậu	45.000	37.000
134	Tháo bột khác	38.000	31.000
135	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	155.000	125.000
136	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > l0 cm	200.000	155.000
137	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	210.000	166.000
138	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > l0 cm	230.000	184.000
139	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	180.000	147.000
140	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	105.000	76.000
141	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	80.000	65.000
142	Cắt phymosis	180.000	140.000
143	Thắt các búi trĩ hậu môn	220.000	180.000
144	Nắn trật khớp khuỷu tay/khớp xương đòn/khớp hàm (bột tự cán)	57.000	46.000
145	Nắn trật khớp khuỷu tay/khớp xương đòn/khớp hàm (bột liền)	235.000	192.000
146	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	70.000	58.000
147	Nắn trật khớp vai (bột liền)	225.000	179.000
148	Nắn trật khớp khuỷu chân/khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)	65.000	53.000
149	Nắn trật khớp khuỷu chân/khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	165.000	134.000
150	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	180.000	142.000
151	Nắn trật khớp háng (bột liền)	700.000	535.000
152	Nắn, bó bột xương đùi/chậu/cột sống (bột tự cán)	180.000	147.000
153	Nắn, bó bột xương đùi/chậu/cột sống (bột liền)	550.000	439.000
154	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	70.000	52.000
155	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	165.000	135.000
156	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	70.000	55.000
157	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	165.000	122.000
158	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	55.000	43.000
159	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	165.000	123.000
160	Nắn, bó bột bàn chân/bàn tay (bột tự cán)	55.000	45.000

161	Nắn, bó bột bàn chân/bàn tay (bột liền)	140.000	109.000
162	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	140.000	108.000
163	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	595.000	461.000
164	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	310.000	254.000
165	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	495.000	392.000
166	Đặt và thăm dò huyết động	4.250.000	3.478.000
C3.2	**Sản - Phụ khoa**		
167	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	105.000	86.000
168	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	245.000	187.000
169	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	525.000	430.000
170	Đỡ đẻ ngôi ngược	580.000	470.000
171	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	640.000	524.000
172	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	530.000	432.000
173	Soi cổ tử cung	50.000	38.000
174	Soi ối	37.000	31.000
175	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	60.000	47.000
176	Chích apxe tuyến vú	120.000	90.000
177	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	215.000	157.000
178	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1 550.000	1.267.000
179	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1 600.000	1.309.000
180	Lọc, rửa, bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	600.000	491.000
181	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	155.000	121.000
182	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	430.000	329.000
C3.3.	**Mắt**		
183	Đo nhãn áp	16.000	13.000
184	Đo Javal	15.000	12.000
185	Đo thị trường, ám điểm	14.000	10.000
186	Thử kính loạn thị	11.000	8.000
187	Soi đáy mắt	22.000	18.000
188	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	18.000	13.000
189	Tiêm dưới kết mạc một mắt	18.000	13.000
190	Thông lệ đạo một mắt	34.000	28.000
191	Thông lệ đạo hai mắt	58.000	45.000
192	Chích chắp/ lẹo	44.000	34.000
193	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	26.000	20.000
194	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	26.000	21.000
195	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	220.000	178.000
196	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	665.000	525.000
197	Mổ quặm 1 mi - gây tê	350.000	286.000
198	Mổ quặm 2 mi - gây tê	505.000	404.000
199	Mổ quặm 3 mi - gây tê	675.000	538.000
200	Mổ quặm 4 mi - gây tê	790.000	625.000
201	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	615.000	497.000
202	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	1 150.000	941.000
203	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	535.000	438.000

204	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1 050.000	859.000
205	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	600.000	485.000
206	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	720.000	590.000
207	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1 180.000	964.000
208	Mổ quặm 1 mi - gây mê	870.000	712.000
209	Mổ quặm 2 mi - gây mê	1 000.000	818.000
210	Mổ quặm 3 mi - gây mê	1 160.000	936.000
211	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1 280.000	1.043.000
C3.4	**Tai - Mũi - Họng**		
212	Trích rạch apxe Amiđan (gây tê)	130.000	106.000
213	Trích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	130.000	106.000
214	Cắt Amiđan (gây tê)	155.000	126.000
215	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	185.000	152.000
216	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm (gây tê)	195.000	160.000
217	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	75.000	61.000
218	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	155.000	126.000
219	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	125.000	102.000
220	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	530.000	433.000
221	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	130.000	106.000
222	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	175.000	143.000
223	Lấy di vật thanh quản gây tê ống cứng	145.000	119.000
224	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	230.000	188.000
225	Nội soi cắt polype mũi gây tê	205.000	167.000
226	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	390.000	319.000
227	Nạo VA gây mê	485.000	397.000
228	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	470.000	385.000
229	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	490.000	401.000
230	Lấy di vật thanh quản gây mê ống cứng	470.000	385.000
231	Nội soi cắt polype mũi gây mê	395.000	324.000
232	Trích rạch apxe Amiđan (gây mê)	570.000	467.000
233	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	570.000	467.000
234	Cắt Amiđan (gây mê)	660.000	540.000
235	Cắt Amiđan dùng Comblator (gây mê)	1.930.000	1.110.000
236	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	475.000	389.000
237	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê	530.000	433.000
238	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	745.000	610.000
239	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.285.000	830.000
C3.5	**Răng - Hàm - Mặt**		
C3.5.1	**Các kỹ thuật về răng miệng**		
240	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	21.000	17.000
241	Nhổ răng số 8 bình thường	105.000	83.000
242	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	190.000	153.000
243	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/một hàm	50.000	41.000
244	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	90.000	73.000
245	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	30.000	24.000
C3.5.2	**Răng giả tháo lắp**		

246	Một răng	230.000	174.000
C3.5.3	**Răng giả cố định**		
247	Răng chốt đơn giản	225.000	177.000
248	Mũ chụp nhựa	280.000	219.000
249	Mũ chụp kim loại	330.000	250.000
C3.5.4	**Các phẫu thuật, thủ thuật hàm mặt**		
250	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	145.000	119.000
251	Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5 cm	200.000	154.000
252	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5 cm	190.000	155.000
253	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm	250.000	196.000
C4	**CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC**		
	(Danh mục Phân loại phẫu thuật, thủ thuật theo quy định của Bộ Y tế)		
	(Khung giá bao gồm các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật nhưng chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt, nếu có sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật)		
C4.1	**Phẫu thuật**		
I	**UNG THƯ**		
254	Cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	5.000.000	2.936.000
255	Cắt bỏ các tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	5.000.000	4.092.000
256	Cắt một nửa dạ dày do ung thư kèm vét hạch hệ thống	5.000.000	4 078 000
257	Cắt ung thư sàng hàm chưa lan rộng	3.600.000	2 337 000
258	Phẫu thuật vét hạch cổ trong ung thư	3.600.000	2 337 000
259	Cắt toàn bộ tuyến giáp, một thùy có vét hạch cổ 1 bên	3.600.000	2 337 000
260	Tái tạo hình tuyến vú sau cắt ung thư vú	3.600.000	2 313 000
261	Cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	3.600.000	2 313 000
262	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	3.600.000	2.026.000
263	Cắt tinh hoàn và vét hạch ổ bụng	3.600.000	1.769.000
264	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ có vét hạch ổ bụng	3.600.000	1.769.000
265	Cắt chi và vét hạch	3.600.000	2.224.000
266	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5cm	3.600.000	1.882.000
267	Cắt ung thư thận	3.600.000	1.881.000
268	Cắt bỏ dương vật có vét hạch	3.600.000	1.509.000
269	Vét hạch tiểu khung qua nội soi	3.600.000	2.085.000
270	Cắt âm hộ vét hạch bẹn hai bên	3.600.000	1.769.000
271	Cắt tử cung, phần phụ kèm vét hạch tiểu khung	3.600.000	1.886.000
272	Cắt tạo hình cánh mũi do ung thư	3.600.000	1.883.000
273	Cắt ung thư môi có tạo hình	3.600.000	1.883.000
274	Khoét nhãn cầu, vét cắt bỏ nhãn cầu, mi, hố mắt ung thư	3.600.000	1.723.000
275	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	3.600.000	2.337.000
276	Phẫu thuật vét hạch cổ bảo tồn	3.600.000	2.337.000
277	Cắt một nửa lưỡi	3.600.000	2.337.000
278	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	3.600.000	2.337.000
279	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	3.600.000	2.850.000
280	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật	2.000.000	1.623.000
281	Phẫu thuật vét hạch nách	2.000.000	1.565.000
282	Cắt u giáp trạng	2.000.000	1.558.000
283	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ không vét hạch ổ bụng	2.000.000	1.570.000

284	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	2.000.000	1.514.000
285	Khoét nhãn cầu bị ung thư	2.000.000	1.209.000
286	Khoét chóp cổ tử cung	2.000.000	1.409.000
287	Cắt bỏ tinh hoàn bị ung thư	2.000.000	1.438.000
288	Cắt u phần mềm đường kính bằng và trên 5 cm (trong ung thư)	2.000.000	1.594.000
289	Phẫu thuật sinh thiết chẩn đoán	1.600.000	1.051.000
290	Cắt u vú nhỏ bị ung thư	1.600.000	1.115.000
291	Cắt polyp cổ tử cung	1.600.000	1.043.000
292	Cắt u thành âm đạo	1.600.000	980.000
II	**TIM MẠCH LỒNG NGỰC**		
293	Cắt u trung thất chèn ép vào các mạch máu lớn	5.000.000	3.458.000
294	Phẫu thuật vết thương tim, do đâm hay do mảnh đạn	3.600.000	2.906.000
295	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thưng ngực kín	3.600.000	2.906.000
296	Cắt u màng tim hoặc u nang trong lồng ngực	3.600.000	2.906.000
297	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	3.600.000	2.906.000
298	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở trẻ dưới 15 tuổi	3.600.000	2.906.000
299	PT phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	3.600.000	2.464.000
300	Khâu phục hồi mạch máu vùng cổ do chấn thương	3.600.000	2.464.000
301	Vi phẫu thuật mạch máu, nối các mạch máu trong cắt cụt chi, ghép có cuống mạch cắt rời	3.600.000	2.464.000
302	Phẫu thuật u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	3.600.000	2.464.000
303	Phẫu thuật u máu lớn, u bạch huyết lớn, đường kính trên 10cm	3.600.000	2.464.000
304	Cắt một phần tuyến giáp trong bệnh Basedow	3.600.000	2.464.000
305	Phẫu thuật điều trị dị dạng xương ức lồi, lõm	3.600.000	2.464.000
306	Cắt u xương sườn nhiều xương	3.600.000	2.464.000
307	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ	3.600.000	2.464.000
308	Thắt ống động mạch	3.600.000	2.464.000
309	Phẫu thuật phồng hoặc thông động mạch chi	3.600.000	2.464.000
310	Cắt tuyến ức	3.600.000	2.464.000
311	Khâu vết thương mạch máu chi	3.600.000	2.464.000
312	Dẫn lưu màng tim qua đường cắt sụn sườn 5	2.000.000	1.573.000
313	Lấy máu cục làm nghẽn mạch	2.000.000	1.573.000
314	Cắt u xương sườn: 1 xương	2.000.000	1.573.000
315	Kéo liên tục một mảng sườn hay mảng ức sườn	2.000.000	1.573.000
316	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương, qua đường ngực hay bụng	2.000.000	1.573.000
317	Cắt dây thần kinh giao cảm ngực	2.000.000	1.573.000
318	Phẫu thuật u máu dưới da có đường kính từ 5 cm - 10 cm	2.000.000	1.573.000
319	Bóc nhân tuyến giáp	2.000.000	1.573.000
320	Khâu lại viêm xương ức sau khi mở dọc xương ức	2.000.000	1.573.000
321	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	2.000.000	1.573.000
322	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới	2.000.000	1.573.000
323	Cắt một xương sườn trong viêm xương	2.000.000	1.573.000
324	Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan	1.600.000	988.000
325	Thắt các động mạch ngoại vi	1.600.000	988.000
326	Bóc lớp vỏ ngoài của động mạch	1.600.000	988.000
327	Phẫu thuật u mạch máu dưới da, đường kính dưới 5 cm	1.600.000	988.000

328	Khâu kín vết thương thủng ngực	1.600.000	988.000
III	**THẦN KINH SỌ NÃO**		
329	Cắt u tủy cổ cao	5.000.000	3.019.000
330	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	5.000.000	3.019.000
331	Phẫu thuật gẫy trật đốt sống cổ, mỏm nha	5.000.000	3.019.000
332	Phẫu thuật vết thương xoang tĩnh mạch dọc trên, xoang tĩnh mạch bên, xoang hơi trán	5.000.000	3.019.000
333	Phẫu thuật áp xe não	3.600.000	2.378.000
334	Cắt u tủy	3.600.000	2.378.000
335	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	3.600.000	2.378.000
336	Phẫu thuật chèn ép tủy	3.600.000	2.378.000
337	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	3.600.000	2.378.000
338	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	3.600.000	2.378.000
339	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	3.600.000	2.378.000
340	Phẫu thuật tràn dịch não, nang nước trong hộp sọ	3.600.000	2.378.000
341	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	3.600.000	2.150.000
342	Phẫu thuật viêm xương sọ	2.000.000	1.533.000
343	Khoan sọ thăm dò	2.000.000	1.533.000
344	Dẫn lưu não thất	2.000.000	1.533.000
345	Ghép khuyết xương sọ	2.000.000	1.533.000
346	Cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm	2.000.000	1.115.000
347	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 2 cm đến 5 cm	2.000.000	1.115.000
348	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	1.533.000	860.000
349	Cắt u da đầu lành tính đường kính dưới 2 cm	1.533.000	860.000
350	Phẫu thuật nhấc xương đầu lún qua da ở trẻ em	1.533.000	860.000
IV	**MẮT**		
351	Nhiều phẫu thuật cùng một lúc: cataract và glaucoma phối hợp, cắt dịch kính và bong võng mạc xử lí nội nhãn	5.000.000	2.546.000
352	Phẫu thuật sẽ xảy ra nhiều biến chứng như: glaucoma ác tính, cataract bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù.	5.000.000	2.546.000
353	Phẫu thuật phức tạp như cataract bệnh lí, trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già, có bệnh tim mạch	5.000.000	2.612.000
354	Lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lí, sa, lệch, vỡ	3.600.000	2.432.000
355	PT bằng laser YAG phá bao sau thứ phát tạo đồng tử	3.600.000	2.432.000
356	Phẫu thuật cataract và glaucoma phối hợp	3.600.000	2.432.000
357	Cắt màng xuất tiết trước đồng tử, bao x sau thể thủy tinh	3.600.000	2.432.000
358	Phẫu thuật lác phức tạp, hội chứng AV	3.600.000	2.432.000
359	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	3.600.000	2.432.000
360	Phẫu thuật di thực ống Sténon	3.600.000	2.432.000
361	Ghép giác mạc xuyên thủng và ghép lớp	3.600.000	2.432.000
362	Phẫu thuật tái tạo lỗ dò có ghép	3.600.000	2.432.000
363	Phẫu thuật sụp mi phức tạp: Dickey, Berke...	3.600.000	2.432.000
364	Cắt khối u hốc mắt bên và sau nhãn cầu cơ u tuyến lệ, u mi, cắt bỏ sụn có vá da niêm mạc	3.600.000	2.432.000
365	Phẫu thuật tiếp khẩu túi lệ mũi: Dupuy - Dutemps	3.600.000	2.432.000
366	Phẫu thuật mộng tái phát phức tạp có vá niêm mạc hay ghép giác mạc	3.600.000	2.432.000

367	Lấy dị vật trong hố mắt, trong nhãn cầu: tiền phòng, dịch kính, củng mạc, sâu trong giác mạc phi rạch khâu	3.600.000	2.432.000
368	Cắt dịch kính và bong võng mạc	3.600.000	2.432.000
369	Cắt mống mắt, lấy thể thủy tinh vỡ, bơm hi, bơm dịch tiền phòng	3.600.000	2.432.000
370	Cắt mống mắt quang học có tách dính phức tạp	3.600.000	2.432.000
371	Lấy ấu trùng sán trong dịch kính	3.600.000	2.432.000
372	Thay dịch kính khi xuất huyết, mủ nội nhãn, tổ chức hóa	3.600.000	2.432.000
373	Vá da tạo cùng đồ và lắp mắt giả	3.600.000	2.432.000
374	Ghép màng rau thai điều trị dính mi cầu	3.600.000	2.432.000
375	Tạo cùng đồ bằng da niêm mạc, tách dính mi cầu	3.600.000	2.432.000
376	Phẫu thuật Faden	3.600.000	2.432.000
377	Ghép giác mạc có vành củng mạc	3.600.000	2.432.000
378	Cắt gọt giác mạc rộng	3.600.000	2.432.000
379	Cắt dịch kính	3.600.000	2.432.000
380	Hút dịch kính bơm hơi tiền phòng	3.600.000	2.432.000
381	Phẫu thuật laser cắt bè (trabeculoplasty)	3.600.000	2.432.000
382	Nhuộm giác mạc lớp giữa	3.600.000	2.432.000
383	Treo cơ chữa sụp mi, epicantus	2.000.000	1.430.000
384	Cắt u mi kết mạc không vá, kể cả chắp lan toả	2.000.000	1.430.000
385	Khâu kết mạc do sang chấn	2.000.000	1.430.000
386	Cắt mống mắt chu biên (c laser) khoan rìa, đốt nóng, đốt lạnh vùng thể mi, tách thể mi	2.000.000	1.430.000
387	Cắt mộng có vá niêm mạc	2.000.000	1.430.000
388	Phẫu thuật Doenig	2.000.000	1.430.000
389	Phẫu thuật phủ giác mạc bằng kết mạc	2.000.000	1.430.000
390	Cắt mống mắt quang học	2.000.000	1.430.000
391	Hút dịch kính đơn thuần để chẩn đoán hay điều trị	2.000.000	1.430.000
392	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc	2.000.000	1.430.000
393	Điện đông lạnh, đông đơn thuần phòng bong võng mạc	2.000.000	1.430.000
394	Cắt bỏ chắp có bọc	2.000.000	1.430.000
395	Khâu cơ	2.000.000	1.430.000
396	Nhuộm sẹo bề mặt giác mạc	2.000.000	1.430.000
V	**TAI MŨI HỌNG**		
397	Cắt u xơ vòm mũi họng	5.000.000	2.991.000
398	Cắt u tuyến mang tai	3.600.000	2.378.000
399	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	3.600.000	2.378.000
400	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	3.600.000	2.378.000
401	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	3.600.000	2.378.000
402	Phẫu thuật áp xe não do tai	3.600.000	2.378.000
403	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	3.600.000	2.378.000
404	Phẫu thuật rò vùng sống mũi	3.600.000	2.378.000
405	Phẫu thuật xoang trán	3.600.000	2.378.000
406	Nạo sàng hàm	3.600.000	2.378.000
407	Phẫu thuật Caldwell-Luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng	3.600.000	2.378.000
408	Cắt u thành sau họng	3.600.000	2.378.000
409	Cắt u thành bên họng	3.600.000	2.378.000
410	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên	3.600.000	2.378.000

411	Khâu phục hồi thanh quản do chấn thương	3.600.000	2.378.000
412	Cắt dây thanh	3.600.000	2.378.000
413	Cắt dính thanh quản	3.600.000	2.378.000
414	Phẫu thuật chữa ngáy	3.600.000	2.378.000
415	Dẫn lưu áp xe thực quản	3.600.000	2.378.000
416	Phẫu thuật đi vào vùng chân bướm hàm	3.600.000	2.378.000
417	Thắt động mạch bướm - khẩu cái	3.600.000	2.431.000
418	Thắt động mạch hàm trong	3.600.000	2.431.000
419	Thắt động mạch sàng	3.600.000	2.431.000
420	Thắt tĩnh mạch cảnh trong	3.600.000	2.431.000
421	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	3.600.000	2.431.000
422	Mở khí quản bẩm sinh, trường hợp không có nội khí quản	3.600.000	2.431.000
423	Mở khí quản trong u tuyến giáp	3.600.000	2.431.000
424	Khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương	3.600.000	2.431.000
425	Thắt động mạch cảnh ngoài	3.600.000	2.431.000
426	Vá nhĩ đơn thuần	2.000.000	1.475.000
427	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	2.000.000	1.475.000
428	Phẫu thuật tịt cửa mũi sau ở trẻ em	2.000.000	1.475.000
429	Khâu lỗ thủng bịt vách ngăn mũi	2.000.000	1.475.000
430	Phẫu thuật vách ngăn mũi	2.000.000	1.475.000
431	Vi phẫu thuật thanh quản	2.000.000	1.475.000
432	Phẫu thuật khí quản người lớn	2.000.000	1.475.000
433	Cắt u nang, phẫu thuật tuyến giáp	2.000.000	1.475.000
434	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.600.000	1.210.000
VI	**RĂNG HÀM MẶT**		
435	Phẫu thuật gãy xương hàm trên, hàm dưới, cung tiếp, chính mũi, gãy Lefort I, II, III.	3.600.000	2.378.000
436	Cắt nang xương hàm khó	3.600.000	2.378.000
437	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bo tồn dây thần kinh số VII	3.600.000	2.378.000
438	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	3.600.000	2.378.000
439	Nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng.	3.600.000	2.378.000
440	Phẫu thuật sụp mí, hở mí, quanh hốc mắt	3.600.000	1.540.000
441	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	3.600.000	2.378.000
442	Nhổ răng khôn mọc lệch 90 độ hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	2.000.000	1.362.000
443	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ nhiều răng hàng loạt: từ 4 răng trở lên	2.000.000	1.362.000
444	Cắt cuống răng hàng loạt, từ 4 răng trở lên	2.000.000	1.362.000
445	Cố định xương hàm gãy bằng nẹp, máng và cung	2.000.000	1.362.000
446	Cắt bỏ xương lồi vòm miệng	2.000.000	1.362.000
447	Mở xoang hàm thủ thuật Cald-Well-Luc để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	2.000.000	1.362.000
448	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2 - 5 cm	2.000.000	1.362.000
449	Rút chỉ thép kết hợp xương, treo xương điều trị gãy xương vùng hàm mặt	2.000.000	1.362.000
450	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng	2.000.000	1.362.000
451	Phẫu thuật cắm bộ phận cấy (implant)	2.000.000	1.362.000
452	Phẫu thuật tái tạo nướu: nhóm 1 sextant	2.000.000	1.362.000
453	Nhổ răng khôn hàm dưới mọc lệch 450	1.362.000	872.000

454	Mài răng có chọn lọc để điều chỉnh khớp cắn	1.362.000	872.000
455	Cấy lại răng	1.362.000	872.000
456	Lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	1.362.000	872.000
457	Phẫu thuật phục hồi thân răng có chốt, vít vào ống tủy	1.362.000	872.000
458	Liên kết các răng bằng dây, nẹp, hoặc máng để điều trị viêm quanh răng	1.362.000	872.000
459	Mài răng làm cầu răng	1.362.000	872.000
460	Phẫu thuật lật vạt điều trị viêm quanh răng, nhóm 1 sextant	1.362.000	872.000
461	Cố định xương hàm gãy bằng dây, nẹp, hoặc bằng máng, có một đường gãy	1.362.000	872.000
462	Khâu lộn thông ra ngoài điều trị nang xơ hàm hoặc nang sàn miệng	1.362.000	872.000
463	Ghép da rời mỗi chiều bằng và trên 2 cm và nhỏ hơn 5 cm	1.362.000	872.000
464	Lấy xương hoại tử, dưới 2 cm trong viêm tủy hàm	1.362.000	872.000
465	Chuyển trụ filatov, đính trụ filatov	1.362.000	872.000
466	Phẫu thuật sửa sẹo xấu, nếp nhăn nhỏ	1.362.000	872.000
VII	**LAO VÀ BỆNH PHỔI**		
467	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	5.000.000	3.219.000
468	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	5.000.000	3.219.000
469	Cắt thuỳ phổi, phần phổi còn lại (phẫu thuật lại)	5.000.000	3.219.000
470	Cắt phổi và cắt màng phổi	5.000.000	3.219.000
471	Phẫu thuật phế quản phổi, trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	5.000.000	3.219.000
472	Cắt một thùy hay một phân thùy phổi	3.600.000	2.407.000
473	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	3.600.000	2.407.000
474	Bóc màng phổi trong dầy dính màng phổi	3.600.000	2.407.000
475	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi	3.600.000	2.407.000
476	Cắt một thùy kèm cắt một phân thuỳ phổi điển hình	3.600.000	2.407.000
477	Cắt thùy phổi, cắt phổi có kèm theo cắt bỏ một phần màng tim	3.600.000	2.407.000
478	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch một bên lồng ngực	3.600.000	2.407.000
479	Cắt mảng thành ngực điều trị ổ cặn màng phổi (Schede)	3.600.000	2.407.000
480	Cắt xẹp thành ngực từ sườn 1 đến sườn 3	3.600.000	2.407.000
481	Cắt lá xương sống	3.600.000	2.407.000
482	Phẫu thuật Seddon cắt mỏm ngang đốt sống - xương sườn	3.600.000	2.407.000
483	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thuỳ phổi	3.600.000	2.407.000
484	Cắt xẹp thành ngực từ sườn 4 trở xuống	3.600.000	2.407.000
485	Phẫu thuật khớp vai, khuỷu, háng; nạo lao khớp	3.600.000	2.407.000
486	Cắt phổi không điển hình (wedge resection)	2.000.000	1.572.000
487	Mở ngực lấy máu cục màng phổi	2.000.000	1.572.000
488	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng	2.000.000	1.572.000
489	Mở màng phổi tối đa	2.000.000	1.572.000
490	Cắt hạch lao to vùng cổ	2.000.000	1.572.000
491	Nạo áp xe lạnh hố chậu	2.000.000	1.572.000
492	Nạo áp xe lạnh hố lưng	2.000.000	1.572.000
493	Khâu vết thương nhu mô phổi	2.000.000	1.572.000
494	Cắt bỏ và vét hạch lao trung bình vùng cổ, nách	2.000.000	1.572.000
495	Mở ngực nhỏ để tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	1.572.000	872.000
496	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	1.572.000	872.000
497	Nạo hạch lao nhuyễn hóa hoặc phá rò	1.572.000	872.000
VIII	**TIÊU HÓA - BỤNG**		

498	Cắt toàn bộ dạ dày	5.000.000	3.966.000
499	Cắt toàn bộ đại tràng	5.000.000	3.966.000
500	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị	3.600.000	2.717.000
501	Cắt dạ dày, phẫu thuật lại	3.600.000	2.717.000
502	Cắt dạ dày sau nối vị tràng	3.600.000	2.717.000
503	Cắt một nửa dạ dày sau cắt dây thần kinh X	3.600.000	2.717.000
504	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính	3.600.000	2.717.000
505	Cắt lại đại tràng	3.600.000	2.717.000
506	Cắt một nửa đại tràng phi, trái	3.600.000	2.717.000
507	Cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	3.600.000	2.717.000
508	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	3.600.000	2.717.000
509	Cắt u sau phúc mạc tái phát	3.600.000	2.717.000
510	Cắt u sau phúc mạc	3.600.000	2.717.000
511	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	3.600.000	2.717.000
512	Phẫu thuật xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	3.600.000	2.717.000
513	Cắt một nửa dạ dày do loét, viêm, u lành	3.600.000	2.717.000
514	Cắt túi thừa tá tràng	3.600.000	2.717.000
515	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	3.600.000	2.717.000
516	Cắt u mạc treo có cắt ruột	3.600.000	2.717.000
517	Phẫu thuật sa trực tràng, bằng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	3.600.000	2.717.000
518	Phẫu thuật dị tật hậu môn trực tràng nối ngay	3.600.000	2.717.000
519	Phẫu thuật vết thương lớn tầng sinh môn kèm rách cơ tròn, làm hậu môn nhân tạo	3.600.000	2.717.000
520	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược	3.600.000	2.717.000
521	Cắt dây thần kinh X có hay không kèm tạo hình	3.600.000	2.717.000
522	Cắt đoạn ruột non	3.600.000	2.717.000
523	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	3.600.000	2.717.000
524	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	3.600.000	2.717.000
525	Cắt u trực tràng ống hậu môn bằng đường dưới	3.600.000	2.717.000
526	Cắt bỏ trĩ vòng	3.600.000	2.717.000
527	Đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc	3.600.000	2.717.000
528	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt sườn	3.600.000	2.717.000
529	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	3.600.000	2.403.000
530	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt có cắt ruột	3.600.000	2.403.000
531	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	2.000.000	1.576.000
532	Nối vị tràng	2.000.000	1.576.000
533	Cắt u mạc treo không cắt ruột	2.000.000	1.576.000
534	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	2.000.000	1.576.000
535	Cắt ruột thừa viêm ở vị trí bất thường	2.000.000	1.576.000
536	Cắt ruột thừa kèm túi Meckel	2.000.000	1.576.000
537	Phẫu thuật áp xe ruột thừa ở giữa bụng	2.000.000	1.576.000
538	Làm hậu môn nhân tạo	2.000.000	1.484.000
539	Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc	2.000.000	1.484.000
540	Phẫu thuật rò hậu môn các loại	2.000.000	1.484.000
541	Phẫu thuật dị tật hậu môn trực tràng không nối ngay	2.000.000	1.484.000
542	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn	2.000.000	1.484.000

543	Cắt cơ tròn trong	2.000.000	1.576.000
544	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	2.000.000	1.576.000
545	Dẫn lưu áp xe tồn dư trên, dưới cơ hoành	2.000.000	1.576.000
546	Mở bụng thăm dò	2.000.000	1.576.000
547	Cắt trĩ từ 2 bó trở lên	2.000.000	1.576.000
548	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2.000.000	1.576.000
549	Phẫu thuật thoát vị bẹn thắt	2.000.000	1.576.000
550	Mở thông dạ dày	2.000.000	1.576.000
551	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.000.000	1.576.000
552	Cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	2.000.000	1.576.000
553	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2.000.000	1.576.000
554	Khâu lại bục thành bụng đơn thuần	2.000.000	1.576.000
555	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	2.000.000	1.576.000
556	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	1.600.000	879.000
557	Lấy máu tụ tầng sinh môn	1.600.000	879.000
558	Khâu lại da vết phẫu thuật, sau nhiễm khuẩn	1.600.000	879.000
IX	**GAN - MẬT - TỤY**		
559	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	5.000.000	3.536.000
560	Cắt gan phải hoặc gan trái	5.000.000	3.536.000
561	Lấy sỏi mật kèm cắt gan và thùy phổi có dẫn lưu	5.000.000	3.536.000
562	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	5.000.000	3.536.000
563	Cắt bỏ khối tá tụy	5.000.000	3.536.000
564	Cắt phân thùy gan	3.600.000	2.861.000
565	Cắt hạ phân thùy gan phi	3.600.000	2.861.000
566	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	3.600.000	2.861.000
567	Mở ống mật chủ lấy sỏi kèm cắt hạ phân thùy gan	3.600.000	2.861.000
568	Mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr kèm cắt túi mật	3.600.000	2.861.000
569	Mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr, phẫu thuật lại	3.600.000	2.861.000
570	Nối ống mật chủ - hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	3.600.000	2.861.000
571	Mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	3.600.000	2.861.000
572	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	3.600.000	2.861.000
573	Cắt đuôi tụy và cắt lách	3.600.000	2.861.000
574	Cắt thân và đuôi tụy	3.600.000	2.861.000
575	Cắt lách bệnh lí: ung thư, áp xe lách	3.600.000	2.861.000
576	Nối lưu thông cửa chủ	3.600.000	2.861.000
577	Cắt phân thuỳ dưới gan trái	3.600.000	2.861.000
578	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	3.600.000	2.861.000
579	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mở bụng	3.600.000	2.861.000
580	Mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr lần đầu	3.600.000	2.861.000
581	Nối ống mật chủ - tá tràng	3.600.000	2.861.000
582	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	3.600.000	2.861.000
583	Mở ống Wirsung lấy sỏi, nối Wirsung - hỗng tràng	3.600.000	2.861.000
584	Nối nang tụy - dạ dày	3.600.000	2.861.000
585	Nối nang tụy - hỗng tràng	3.600.000	2.861.000
586	Cắt lách do chấn thương	3.600.000	2.861.000
587	Nối túi mật - hỗng tràng	3.600.000	2.861.000

588	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	3.600.000	2.861.000
589	Dẫn lưu áp xe tụy	3.600.000	2.861.000
590	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	3.600.000	2.861.000
591	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu	2.000.000	1.512.000
592	Dẫn lưu túi mật	2.000.000	1.512.000
593	Lấy sỏi, dẫn lưu túi mật	2.000.000	1.512.000
594	Dẫn lưu áp xe gan	1.600.000	872.000
X	**TIẾT NIỆU - SINH DỤC**		
595	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột (Bricker-Le duc)	5.000.000	3.594.000
596	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	5.000.000	3.594.000
597	Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang	5.000.000	3.594.000
598	Nối dương vật	5.000.000	3.594.000
599	Cắt u tuyến thượng thận (Pheochromocytom, Cushing)	3.600.000	2.346.000
600	Mở rộng thận (Bivalve) lấy sỏi san hô có hạ nhiệt	3.600.000	2.346.000
601	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3.600.000	2.346.000
602	Cắt một nửa thận	3.600.000	2.346.000
603	Cắt u thận lành	3.600.000	2.346.000
604	Lấy sỏi san hô thận	3.600.000	2.346.000
605	Lấy sỏi thận qua da (percutaneous nephrolithotomy)	3.600.000	2.346.000
606	Nối niệu quản - đài thận (Calico-ureteral anastomosis)	3.600.000	2.346.000
607	Phẫu thuật rò bàng quang - âm đạo, bàng quang - tử cung, trực tràng	3.600.000	2.346.000
608	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	3.600.000	2.346.000
609	Cắt thận đơn thuần	3.600.000	2.346.000
610	Mở bể thận trong xoang lấy sỏi	3.600.000	2.346.000
611	Lấy sỏi bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	3.600.000	2.346.000
612	Lấy sỏi thận bệnh lí, thận móng ngựa, thận đa nang	3.600.000	2.346.000
613	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp	3.600.000	2.346.000
614	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3.600.000	2.346.000
615	Cắt nối niệu quản	3.600.000	2.346.000
616	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	3.600.000	2.346.000
617	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	3.600.000	2.346.000
618	Cắm niệu quản bàng quang	3.600.000	2.346.000
619	PT thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn thuần	3.600.000	2.346.000
620	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	3.600.000	2.346.000
621	Cắt u tuyến tiền liệt lành đường trên	3.600.000	2.090.000
622	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3.600.000	2.090.000
623	Cắt u bàng quang đường trên	3.600.000	2.090.000
624	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3.600.000	2.090.000
625	Cắt cổ bàng quang	3.600.000	2.090.000
626	Cắt nối niệu đạo sau	3.600.000	2.090.000
627	Phẫu thuật treo thận	2.000.000	1.625.000
628	Lấy sỏi niệu quản	2.000.000	1.625.000
629	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	2.000.000	1.625.000
630	Chữa cương cứng dương vật	2.000.000	1.621.000
631	Cấp cứu đứt niệu đạo do vỡ xương chậu	2.000.000	1.621.000
632	Cắt nối niệu đạo trước	2.000.000	1.621.000

633	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	2.000.000	1.621.000
634	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.000.000	1.621.000
635	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	2.000.000	1.621.000
636	Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản	2.000.000	1.621.000
637	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	2.000.000	1.621.000
638	Dẫn lưu thận qua da	2.000.000	1.621.000
639	Lấy sỏi bàng quang	2.000.000	1.621.000
640	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	2.000.000	1.621.000
641	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	2.000.000	1.621.000
642	Phẫu thuật vỡ vật hang do gẫy dương vật	2.000.000	1.621.000
643	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.600.000	1.191.000
644	Dẫn lưu áp xe khoang retzius	1.600.000	1.191.000
645	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.600.000	1.191.000
646	Cắt u nang thừng tinh	1.600.000	1.191.000
647	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1.600.000	988.000
648	Cắt u dương vật lành	1.600.000	988.000
649	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	1.600.000	941.000
650	Cắt túi thừa niệu đạo	1.600.000	941.000
651	Phẫu thuật đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	1.600.000	941.000
652	Chích áp xe tầng sinh môn	1.600.000	852.000
XI	**PHỤ SẢN**		
653	Cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	5.000.000	3.608.000
654	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung.	5.000.000	3.608.000
655	Cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị trong chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	3.600.000	2.789.000
656	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3.600.000	2.789.000
657	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc bàng quang - âm đạo	3.600.000	2.789.000
658	Phẫu thuật chấn thương tiết niệu do tai biến phẫu thuật	3.600.000	2.789.000
659	Cắt một nửa tử cung trong viêm phần phụ, khối u dính	3.600.000	2.789.000
660	Phẫu thuật lấy thai trong bệnh đặc biệt: tim, thận, gan	3.600.000	2.789.000
661	Mở thông vòi trứng hai bên	3.600.000	2.789.000
662	Phẫu thuật chửa ngoài dạ con vỡ, có choáng	3.600.000	2.789.000
663	Lấy khối máu tụ thành nang	3.600.000	2.789.000
664	Phẫu thuật LeFort	2.000.000	1.621.000
665	Lấy thai triệt sản	2.000.000	1.621.000
666	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng	2.000.000	1.621.000
667	Cắt cụt cổ tử cung	2.000.000	1.621.000
668	Phẫu thuật treo tử cung	2.000.000	1.621.000
669	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	2.000.000	1.621.000
670	Làm lại thành âm đạo	2.000.000	1.621.000
671	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.000.000	1.621.000
672	Cắt u nang vú hay u vú lành	2.000.000	1.621.000
673	Khâu tử cung do nạo thủng	2.000.000	1.621.000
674	Phẫu thuật lấy vòng trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2.000.000	1.621.000
675	Triệt sản qua đường rạch nhỏ, sau nạo thai	2.000.000	1.621.000

676	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.600.000	913.000
XII	**NHI**		
677	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột có cắt tapering	3.600.000	2.511.000
678	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột không cắt nối	3.600.000	2.511.000
679	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	3.600.000	2.511.000
680	Phẫu thuật hậu môn nhân tạo	3.600.000	2.511.000
681	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	3.600.000	2.511.000
682	Cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10 cm	3.600.000	2.511.000
683	Cắt túi thừa thực quản	3.600.000	2.511.000
684	Mở lồng ngực thăm dò	3.600.000	2.511.000
685	Cố định mảng sườn di động	3.600.000	2.511.000
686	Dẫn lưu áp xe phổi	1.600.000	988.000
687	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại	3.600.000	2.511.000
688	Phẫu thuật phình đại tràng bẩm sinh: Swenson, Revein, Duhamel, Soave đơn thuần hoặc các phẫu thuật trên có làm hậu môn nhân tạo	3.600.000	2.511.000
689	Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	3.600.000	2.511.000
690	Cắt polyp kèm cắt toàn bộ đại tràng: để lại trực tràng chờ mổ hạ đại tràng thì sau	3.600.000	2.511.000
691	Cắt dị tật hậu môn - trực tràng có làm lại niệu đạo	3.600.000	2.511.000
692	Phẫu thuật chảy máu dạ dày do loét, cắt dạ dày cấp cứu	3.600.000	2.511.000
693	Cắt polyp một đoạn đại tràng, phi cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	3.600.000	2.511.000
694	Cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo	3.600.000	2.511.000
695	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần không làm lại niệu đạo	3.600.000	2.511.000
696	Phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản	3.600.000	2.511.000
697	Phẫu thuật điều trị hẹp phì đại môn vị	3.600.000	2.511.000
698	Cắt đoạn ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng	3.600.000	2.511.000
699	Phẫu thuật tắc tá tràng do xoắn trùng tràng	3.600.000	2.511.000
700	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ em dưới 6 tuổi	3.600.000	2.511.000
701	Phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo	3.600.000	2.511.000
702	Cắt u nang mạc nối lớn	3.600.000	2.511.000
703	Đóng hậu môn nhân tạo	3.600.000	2.511.000
704	Mở c trực tràng hoặc cắt cơ trực tràng và cơ tròn trong để điều trị co thắt cơ tròn trong	3.600.000	2.511.000
705	Mở ruột non lấy giun, dị vật	2.000.000	1.572.000
706	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	2.000.000	1.572.000
707	Phẫu thuật tháo lồng ruột	2.000.000	1.572.000
708	Cắt túi thừa Meckel	2.000.000	1.572.000
709	Cắt ruột thừa viêm cấp trẻ em dưới 6 tuổi	2.000.000	1.572.000
710	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	2.000.000	1.572.000
711	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em	2.000.000	1.572.000
712	Mở thông dạ dày trẻ lớn	2.000.000	1.572.000
713	Sinh thiết trực tràng bằng đường tầng sinh môn	2.000.000	1.572.000
714	Phẫu thuật thoát vị nghẹt: bẹn, đùi, rốn	2.000.000	1.572.000
715	Cắt mỏm thừa trực tràng	1.600.000	1.128.000
716	Nong hậu môn dưới gây mê	1.600.000	1.128.000
717	Nong hậu môn sau phẫu thuật có hẹp, không gây mê	1.600.000	1.128.000

718	Cắt u ống mật chủ, có đặt xen một quai hỗng tràng	5.000.000	4.060.000
719	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật, cắt gan	3.600.000	2.511.000
720	Phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp lực tĩnh mạch cửa, có chụp và nối mạch máu	3.600.000	2.511.000
721	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun, lần đầu	3.600.000	2.511.000
722	Phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp lực tĩnh mạch cửa không nối mạch máu	3.600.000	2.511.000
723	Dẫn lưu túi mật	2.000.000	1.637.000
724	Cắt u nang tụy không cắt tụy có dẫn lưu	2.000.000	1.637.000
725	Trồng lại niệu quản một bên	3.600.000	2.511.000
726	Cắt thận phụ và xử lí phần cuối niệu quản trong thận niệu quản đôi	3.600.000	2.511.000
727	Lấy sỏi nhu mô thận	3.600.000	2.511.000
728	Nối niệu quản với niệu quản	3.600.000	2.511.000
729	Phẫu thuật hạ tinh hoàn hai bên	3.600.000	2.511.000
730	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	3.600.000	2.511.000
731	Cắt túi sa niệu quản	3.600.000	2.511.000
732	Dẫn lưu hai niệu quản ra thành bụng	3.600.000	2.511.000
733	Đóng dẫn lưu niệu quản hai bên	3.600.000	2.511.000
734	Phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang	3.600.000	2.511.000
735	Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	3.600.000	2.511.000
736	Dẫn lưu hai thận	2.000.000	1.631.000
737	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng một bên	2.000.000	1.540.000
738	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	2.000.000	1.540.000
739	Phẫu thuật ứ nước tinh hoàn hai bên	2.000.000	1.540.000
740	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2.000.000	1.540.000
741	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, kĩ thuật Mathieu, Magpi	2.000.000	1.540.000
742	Đóng các lỗ rò niệu đạo	2.000.000	1.540.000
743	Phẫu thuật thoát vị bẹn hai bên	2.000.000	1.540.000
744	Dẫn lưu thận	2.000.000	1.540.000
745	Phẫu thuật sỏi bàng quang	2.000.000	1.540.000
746	Phẫu thuật nang thừng tinh một bên	2.000.000	1.540.000
747	Lấy sỏi niệu đạo	2.000.000	1.540.000
748	Phẫu thuật thoát vị bẹn	2.000.000	1.540.000
749	Mở thông bàng quang	1.600.000	952.000
750	Tạo hình vạt da chữ Z trong tạo hình dương vật	1.600.000	952.000
751	Phẫu thuật khớp giả xương chầy bẩm sinh có ghép xương	3.600.000	2.093.000
752	Phẫu thuật chuyển vạt da cân có cuống mạch nuôi	3.600.000	2.093.000
753	Phẫu thuật nối đứt dây chằng chéo	3.600.000	2.093.000
754	Phẫu thuật hội chứng Volkmann co cơ gấp có kết xương	3.600.000	2.093.000
755	Phẫu thuật thiếu xương quay có ghép xương	3.600.000	2.093.000
756	Phẫu thuật duỗi quá mức khớp gối bẩm sinh, sai khớp hoặc bán sai khớp gối	3.600.000	2.093.000
757	Phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	3.600.000	2.093.000
758	Phẫu thuật cứng duỗi khớp gối hoặc có gối ưỡn hoặc có sai khớp xương bánh chè	3.600.000	2.093.000
759	Phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	3.600.000	2.511.000
760	Phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh	3.600.000	2.511.000
761	Phẫu thuật bàn chân thuổng	3.600.000	2.511.000

762	Phẫu thuật biến dạng bàn chân nặng, trong bại não, bại liệt; đã có biến dạng xương	3.600.000	2.511.000
763	Phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta	3.600.000	1.522.000
764	Phẫu thuật gấp cổ tay do bại não	3.600.000	2.511.000
765	PT hội chứng Volkmann co cơ gấp không kết xương	3.600.000	2.511.000
766	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	3.600.000	2.511.000
767	Phẫu thuật tật đùi cong ra hoặc đùi cong vào	3.600.000	2.511.000
768	Phẫu thuật tách ngón một (ngón cái) độ II, III, IV.	3.600.000	2.511.000
769	Phẫu thuật sai khớp háng do viêm khớp	3.600.000	2.511.000
770	Phẫu thuật gấp và khép khớp háng do bại não	3.600.000	2.511.000
771	Phẫu thuật thiếu xương mác bẩm sinh	3.600.000	2.511.000
772	Phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi	3.600.000	2.511.000
773	Phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài	3.600.000	2.511.000
774	Phẫu thuật gẫy xương hở cắt lọc vết thương, nắn chỉnh có cố định tạm thời	3.600.000	2.511.000
775	Phẫu thuật viêm xương tủy xương giai đoạn mãn	3.600.000	2.511.000
776	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	3.600.000	2.511.000
777	Khoan sọ dẫn lưu ổ cặn mủ dưới màng cứng	2.000.000	1.572.000
778	PT vẹo khuỷu di chứng gẫy đầu dưới xương cánh tay	2.000.000	1.572.000
779	Phẫu thuật đứt dây chằng bên	2.000.000	1.572.000
780	Phẫu thuật viêm xương tủy xương giai đoạn trung gian rạch, dẫn lưu đơn thuần	2.000.000	1.572.000
781	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2.000.000	1.572.000
782	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	2.000.000	1.572.000
783	Cắt u xương lành	2.000.000	1.572.000
784	Dẫn lưu viêm mủ khớp không sai khớp	2.000.000	1.572.000
785	Phẫu thuật viêm xương dẫn lưu ngoài ống tủy	2.000.000	1.572.000
786	Chích áp xe phần mềm lớn	1.600.000	988.000
787	Phẫu thuật thai sinh đôi dính nhau: dính phủ tạng	5.000.000	4.060.000
788	Phẫu thuật loạn sản tổ chức tiên thiên khổng lồ	5.000.000	4.060.000
789	Tạo hình thực quản bằng đại tràng ngang, ống dạ dày	5.000.000	4.060.000
790	Tạo hình bàng quang và dương vật ở trẻ sơ sinh một thì trong bàng quang lộ ngoài	5.000.000	4.060.000
791	Tạo hình bàng quang bằng đoạn ruột	3.600.000	2.511.000
792	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	3.600.000	2.511.000
793	Tạo hình phần nối bể thận niệu quản	3.600.000	2.511.000
794	Tạo hình cơ thắt hậu môn	3.600.000	2 093 000
795	Tạo hình sẹo bỏng co rút nếp gấp tự nhiên	3.600.000	2.511.000
796	Phẫu thuật màng da cổ Pterygium Colli	3.600.000	2.511.000
797	Tạo hình cổ bàng quang	3.600.000	2.511.000
798	Tạo hình niệu đạo trong túi thừa niệu đạo	2.000.000	1.572.000
799	Phẫu thuật điều trị ngoẹo cổ	2.000.000	1.572.000
800	Tạo hình một phần âm vật	2.000.000	1.572.000
XIII	**CHẤN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH**		
801	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	5.000.000	3.026.000
802	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	5.000.000	3.026.000
803	Thay chỏm xương đùi trong u phá hủy xương	5.000.000	3.838.000
804	Phẫu thuật chuyển ngón	5.000.000	3.026.000

805	Phẫu thuật chuyển xương ghép nối mạch vi phẫu	5.000.000	3.026.000
806	Phẫu thuật chuyển vạt ghép vi phẫu	5.000.000	3.026.000
807	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống cổ	3.600.000	2.407.000
808	Giải phóng chèn ép, kết hợp nẹp vít xương chấn thương cột sống cổ	3.600.000	2.407.000
809	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	3.600.000	2.407.000
810	Phẫu thuật nẹp vít gãy trật khớp vai	3.600.000	2.407.000
811	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	3.600.000	1.981.000
812	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	3.600.000	2.407.000
813	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	3.600.000	1.981.000
814	Cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	3.600.000	1.981.000
815	Phẫu thuật gãy Monteggia	3.600.000	1.981.000
816	Phẫu thuật chuyển gân liệt thần kinh quay, giữa hay trụ	3.600.000	1.981.000
817	Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên	3.600.000	1.981.000
818	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	3.600.000	1.981.000
819	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	3.600.000	2.150.000
820	Phẫu thuật trật khớp háng bẩm sinh	3.600.000	2.150.000
821	Tháo khớp háng	3.600.000	2.150.000
822	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	3.600.000	2.150.000
823	Phẫu thuật thay chỏm xương đùi	3.600.000	2.150.000
824	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	3.600.000	2.150.000
825	Phẫu thuật kết xương đinh nẹp một khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	3.600.000	2.150.000
826	Phẫu thuật kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	3.600.000	2.150.000
827	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	3.600.000	2.150.000
828	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và đầu trên xương chày	3.600.000	2.150.000
829	Ghép trong mất đoạn xương	3.600.000	2.150.000
830	Phẫu thuật điều trị cal lệch, có kết hợp xương	3.600.000	2.150.000
831	Vá da dầy toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm2	3.600.000	2.407.000
832	Phẫu thuật chuyển vạt da có cuống mạch	3.600.000	2.407.000
833	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	3.600.000	2.407.000
834	Cắt u máu trong xương	3.600.000	2.407.000
835	Cắt u máu lan to, đường kính bằng và trên 10 cm	3.600.000	2.407.000
836	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	3.600.000	2.407.000
837	Phẫu thuật mở xương chỉnh hình xương hàm trên, hàm dưới: vẩu hàm trên, vẩu hàm dưới, sai khớp cắn.	3.600.000	2.407.000
838	Sửa chữa di chứng sau chấn thương xương: cal lệch, sai khớp cắn, khít hàm	3.600.000	2.407.000
839	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	3.600.000	2.407.000
840	Phẫu thuật xương bả vai lên cao	3.600.000	2.407.000
841	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	3.600.000	2.407.000
842	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	3.600.000	1.981.000
843	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	3.600.000	1.981.000
844	Cắt đoạn khớp khuỷu	3.600.000	1.981.000
845	Đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	3.600.000	1.981.000
846	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	3.600.000	1.981.000
847	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	3.600.000	1.981.000
848	Phẫu thuật toác khớp mu	3.600.000	2.150.000
849	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	3.600.000	2.150.000

850	Phẫu thuật trật khớp háng	3.600.000	2.150.000
851	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	3.600.000	2.150.000
852	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3.600.000	2.150.000
853	Phẫu thuật bàn chân duỗi đổ	3.600.000	2.150.000
854	Phẫu thuật cal lệch, không kết hợp xương	3.600.000	2.407.000
855	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	3.600.000	2.407.000
856	Phẫu thuật vết thương khớp	3.600.000	2.407.000
857	Nối gân gấp	3.600.000	2.407.000
858	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10 cm^2	3.600.000	2.407.000
859	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	3.600.000	2.407.000
860	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	3.600.000	2.407.000
861	Phẫu thuật u máu lan to đường kính từ 5 cm đến 10 cm	3.600.000	2.407.000
862	Cắt u bạch mạch đường kính từ 5 cm đến 10 cm	3.600.000	2.407.000
863	Cắt u xơ cơ xâm lấn	3.600.000	2.407.000
864	Cắt u thần kinh	3.600.000	2.407.000
865	Gỡ dính thần kinh	3.600.000	2.407.000
866	Phẫu thuật bong lóc da và cơ sau chấn thương	3.600.000	2.407.000
867	Phẫu thuật di chứng liệt cơ Delta, nhị đầu, tam đầu	3.600.000	1.981.000
868	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	3.600.000	1.981.000
869	Phẫu thuật gãy xương đòn	3.600.000	1.981.000
870	Tháo khớp vai	3.600.000	2.407.000
871	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	3.600.000	2.407.000
872	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	3.600.000	1.981.000
873	Phẫu thuật dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay	3.600.000	1.981.000
874	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi mở (ngược dòng)	3.600.000	2.150.000
875	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3.600.000	2.150.000
876	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	3.600.000	2.150.000
877	Đóng đinh xưng chày mở	3.600.000	2.150.000
878	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	3.600.000	2.150.000
879	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	3.600.000	2.150.000
880	Phẫu thuật Kirschner gãy đốt bàn (nhiều đốt bàn)	3.600.000	2.150.000
881	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	3.600.000	2.150.000
882	Đặt vít gãy thân xương sên	3.600.000	2.150.000
883	Đặt vít gãy trật xương thuyền	3.600.000	2.150.000
884	Cắt u xương sụn	3.600.000	2.407.000
885	Nối gân duỗi	3.600.000	2.407.000
886	Gỡ dính gân	3.600.000	2.407.000
887	Phẫu thuật di chứng bại liệt (chi trên, chi dưới)	3.600.000	2.407.000
888	Khâu nối thần kinh	3.600.000	2.407.000
889	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	3.600.000	2.407.000
890	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	2.000.000	1.367.000
891	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	2.000.000	1.308.000
892	Phẫu thuật xơ hóa cơ Delta	2.000.000	1.308.000
893	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	2.000.000	1.308.000
894	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, dẫn lưu	2.000.000	1.308.000
895	Cắt cụt cẳng tay	2.000.000	1.308.000

896	Tháo khớp khuỷu	2.000.000	1.308.000
897	Phẫu thuật cal lệch đầu dưới xương quay	2.000.000	1.308.000
898	Tháo khớp cổ tay	2.000.000	1.308.000
899	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	2.000.000	1.308.000
900	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	2.000.000	1.308.000
901	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, dẫn lưu	2.000.000	1.542.000
902	Tháo khớp gối	2.000.000	1.542.000
903	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	2.000.000	1.542.000
904	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	2.000.000	1.542.000
905	Cắt cụt cẳng chân	2.000.000	1.542.000
906	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân đục, mổ, nạo, dẫn lưu	2.000.000	1.542.000
907	Phẫu thuật chân chữ O	2.000.000	1.542.000
908	Phẫu thuật chân chữ X	2.000.000	1.542.000
909	Phẫu thuật co gân Achille	2.000.000	1.542.000
910	Tháo một nửa bàn chân trước	2.000.000	1.542.000
911	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	2.000.000	1.542.000
912	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2.000.000	1.367.000
913	Tháo khớp kiểu Pirogoff	2.000.000	1.367.000
914	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng	2.000.000	1.367.000
915	Cắt cụt cánh tay	2.000.000	1.367.000
916	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	2.000.000	1.542.000
917	Cắt u bao gân	2.000.000	1.367.000
918	Phẫu thuật cứng cơ may	2.000.000	1.367.000
919	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cơ viêm bao hoạt dịch	2.000.000	1.308.000
920	Phẫu thuật kết hợp xương trong gãy xương mác	2.000.000	1.308.000
921	Phẫu thuật hàm giả, chỉnh hình sau phẫu thuật cắt bỏ xương hàm phức tạp	1.600.000	988.000
922	Phẫu thuật hàm nắn chỉnh hình dạng Mac-neil	1.600.000	988.000
923	Chỉnh hình tai sau mổ tiệt căn xương chũm	1.600.000	988.000
924	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân	1.600.000	988.000
925	Tháo đốt bàn	1.600.000	988.000
XIV	**BỎNG**		
A	**NGƯỜI LỚN**		
926	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 15% diện tích cơ thể	3.600.000	2.611.000
927	Cắt lọc da, cơ, cân trên 5% diện tích cơ thể	3.600.000	2.611.000
928	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể	2.000.000	1.561.000
929	Cắt lọc da, cơ, cân từ 3 đến 5% diện tích cơ thể	2.000.000	1.119.000
930	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 10% diện tích cơ thể	1.600.000	1.051.000
931	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 3% diện tích cơ thể	1.600.000	1.051.000
B	**TRẺ EM**		
932	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 8% diện tích cơ thể	3.600.000	1.807.000
933	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	2.000.000	1.519.000
934	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ 3 đến 8% diện tích cơ thể	2.000.000	1.519.000
935	Cắt lọc da, cơ, cân từ 1 đến 3% diện tích cơ thể	2.000.000	1.519.000
936	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 3% diện tích cơ thể	1.600.000	1.167.000
937	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	1.600.000	1.051.000
C	**GHÉP DA**		

938	Ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể	3.600.000	2.611.000
939	Ghép da tự thân từ 5 đến 10% diện tích bỏng cơ thể	2.000.000	1.561.000
940	Ghép da tự thân dưới 5% diện tích bỏng cơ thể	1.600.000	1.051.000
941	Ghép da dị loại độc lập	1.600.000	1.051.000
XV	**TẠO HÌNH**		
942	Tạo hình cung hàm dưới bằng ghép tự do xương mào chậu hoặc xương mác, có nối mạch nuôi	5.000.000	3.197.000
943	Nối lại chi đứt lìa, kĩ thuật vi phẫu	5.000.000	3.197.000
944	Tạo hình dương vật, phẫu thuật một thì	5.000.000	3.197.000
945	Nối lại bàn và các ngón tay bị đứt lìa, 4 ngón trở lên	5.000.000	3.197.000
946	Tạo hình khe hở môi hai bên toàn bộ biến dạng nặng, tạo hình xương, mũi, môi	5.000.000	3.197.000
947	Tạo hình căng da mặt toàn bộ	5.000.000	3.197.000
948	Tạo hình mũi, tai toàn bộ	5.000.000	3.197.000
949	Tạo hình âm đạo	5.000.000	3.197.000
950	Tạo hình ống tuyến nước bọt	3.600.000	2.464.000
951	Tạo hình ngách lợi, sống hàm	3.600.000	2.464.000
952	Tạo hình và ghép xương, mỡ và các vật liệu khác	3.600.000	2.464.000
953	Tạo hình phục hồi mũi hoặc tai từng phần: ghép, cấy hoặc tạo hình tại chỗ	3.600.000	2.464.000
954	Phẫu thuật hàm vẩu, hàm trên, hàm dưới	3.600.000	2.464.000
955	Tạo hình toàn bộ tháp mũi, vạt da trán, trụ Filatov	3.600.000	2.464.000
956	Tạo hình vú bằng vạt da cơ thẳng bụng	3.600.000	2.464.000
957	Tạo hình thu gọn thành bụng	3.600.000	2.464.000
958	Tạo hình phủ các khuyết phần mềm bằng ghép da vi phẫu	3.600.000	2.464.000
959	Nối lại 3 ngón tay bị đứt lìa	3.600.000	1.640.000
960	Nối lại 2 ngón tay bị đứt lìa	3.600.000	1.640.000
961	Nối lại 1 ngón tay bị đứt lìa	3.600.000	1.640.000
962	Tạo hình đồng tử, đứt chân mống mắt	3.600.000	1.363.000
963	Tạo vành tai	3.600.000	2.153.000
964	Tạo hình ống tai ngoài phần xương	3.600.000	2.153.000
965	Tạo hình tháp mũi	3.600.000	2.153.000
966	Tạo hình hàm mặt do chấn thương	3.600.000	2.153.000
967	Cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	3.600.000	2.911.000
968	Tạo hình niệu quản do hẹp và vết thương niệu quản	3.600.000	2.676.000
969	Tạo hình hẹp hay tắc mạch máu các chi bằng đoạn mạch bắc cầu, bằng mạch nhân tạo hay mạch tự thân	3.600.000	2.736.000
970	Tạo hình cơ hoành bị thoát vị, bị nhão	3.600.000	2.736.000
971	Tạo hình liệt dây thần kinh mặt bằng treo cân hoặc cơ	3.600.000	2.168.000
972	Tạo hình mi thẩm mĩ do di chứng chấn thương	3.600.000	2.168.000
973	Tạo hình phủ khuyết với vạt da cơ có cuống	3.600.000	2.168.000
974	Thu gọn mông đùi, căng da mông đùi	3.600.000	2.168.000
975	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	3.600.000	2.025.000
976	Tạo hình cơ tròn hậu môn điều trị mất tự chủ hậu môn	3.600.000	2.025.000
977	Tạo hình hậu môn	3.600.000	2.025.000
978	Tạo hình thành bụng phức tạp	3.600.000	1.984.000
979	Cắt sửa các góc hàm dưới	2.000.000	1.483.000
980	Hạ thấp gò má cao	2.000.000	1.483.000

981	Nâng mí sa trễ	2.000.000	1.483.000
982	Cắt bỏ bướu, sửa sống mũi	2.000.000	1.483.000
983	Nâng sống mũi với chất liệu tự thân	2.000.000	1.483.000
984	Phẫu thuật tai vểnh	2.000.000	1.483.000
985	Căng da mặt	2.000.000	1.483.000
986	Căng da cổ	2.000.000	1.483.000
987	Tạo hình với các túi bơm giãn da lớn	2.000.000	1.483.000
988	Nâng vú bằng đặt các túi dịch	2.000.000	1.483.000
989	Tạo hình môi một bên, không toàn bộ	2.000.000	1.483.000
990	Tạo hình ngách lợi, cắt u lợi trên 2 cm	2.000.000	1.483.000
991	Tạo hình lợi trong viêm quanh răng, từ 4 răng trở lên	2.000.000	1.483.000
992	Tạo hình lỗ thông miệng mũi hoặc miệng xoang hàm	2.000.000	1.483.000
993	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	2.000.000	1.483.000
994	Cấy tóc, cấy từng khóm, diện trên 5 cm^2	2.000.000	1.483.000
995	Nâng gò má thấp, chất liệu tự thân, silicone	2.000.000	1.483.000
996	Cấy lông mày	2.000.000	1.483.000
997	Phẫu thuật nếp nhăn mí trên, mí dưới, khoé mắt, thái dương	2.000.000	1.483.000
998	Tạo hình khuyết bộ phận vành tai, vạt da có cuống	2.000.000	1.483.000
999	Sửa khối sụn mũi quá rộng, khoằm, mỏ vịt	2.000.000	1.483.000
1.000	Tạo cánh mũi, vạt da có cuống, ghép 1 mảnh da vành tai	2.000.000	1.483.000
1.001	Nâng các núm vú tụt	2.000.000	1.483.000
1.002	Phẫu thuật vú phì đại ở nam giới (gynecomastia)	2.000.000	1.483.000
1.003	Sửa gai mũi: góc mũi, môi trên	2.000.000	1.483.000
1.004	Tạo hình lợi trong viêm quanh răng từ 2 đến 4 răng	1.600.000	872.000
1.005	Phẫu thuật quặm	1.600.000	872.000
1.006	Lấy mỡ mí dưới	1.600.000	872.000
1.007	Xẻ mí đôi	1.600.000	872.000
1.008	Phẫu thuật điều trị lộn mí, ghép da kinh điển	1.600.000	872.000
1.009	Mở rộng khe mắt	1.600.000	872.000
1.001	Phẫu thuật nếp quạt góc mắt trong	1.600.000	872.000
1.011	Cắt bỏ các mẩu sụn tai thừa dị tật bẩm sinh	1.600.000	872.000
1.012	Tạo hình điều chỉnh mào xương ổ răng dưới 3 răng	1.600.000	872.000
1.013	Cắt bỏ các nốt ruồi, hạt cơm, u gai	1.600.000	872.000
1.014	Ghép da tự do trên diện hẹp	1.600.000	872.000
1.015	Đặt túi bơm giãn da	1.600.000	872.000
1.016	Di chuyển các vạt da hình trụ	1.600.000	872.000
1.017	Hút mỡ cổ	1.600.000	872.000
1.018	Sửa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản	1.600.000	872.000
XVI	**NỘI SOI**		
1.019	Cắt toàn bộ đại tràng qua nội soi ổ bụng	5.000.000	3.983.000
1.020	Phẫu thuật phình đại tràng bẩm sinh qua nội soi	5.000.000	3.983.000
1.021	Cắt đại tràng qua nội soi	3.600.000	2.883.000
1.022	Cắt dây thần kinh X qua nội soi	3.600.000	2.883.000
1.023	Phẫu thuật Heller điều trị co thắt tâm vị qua nội soi	3.600.000	2.883.000
1.024	Sinh thiết lồng ngực qua nội soi	3.600.000	2.883.000
1.025	Mở rộng niệu quản qua nội soi	3.600.000	2.883.000

1.026	Phẫu thuật cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	3.600.000	2.883.000
1.027	Cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng qua nội soi	3.600.000	2.883.000
1.028	Dẫn lưu đường mật (trong và ngoài) qua nội soi tá tràng	3.600.000	2.883.000
1.029	Cắt dầy dính trong ổ bụng qua nội soi ổ bụng	3.600.000	2.883.000
1.030	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi ổ bụng	3.600.000	2.883.000
1.031	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi	3.600.000	2.096.000
1.032	Vi phẫu thuật thanh quản	3.600.000	2.096.000
1.033	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản qua nội soi	3.600.000	2.096.000
1.034	Cắt u nhú TMH qua nội soi	3.600.000	2.096.000
1.035	Phẫu thuật gan mật, túi mật, nang gan, lấy sỏi qua nội soi	3.600.000	2.411.000
1.036	Phẫu thuật hẹp bể thận, niệu quản qua nội soi	3.600.000	2.411.000
1.037	Phẫu thuật hội chứng ống cổ tay qua nội soi	3.600.000	2.411.000
1.038	Cắt ruột thừa qua nội soi	3.600.000	1.841.000
1.039	Cắt chỏm nang gan qua nội soi	3.600.000	2.411.000
1.04	Khâu thủng dạ dày qua nội soi	3.600.000	2.411.000
1.041	Cắt van niệu đạo sau trẻ em qua nội soi	3.600.000	2.411.000
1.042	Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi	2.000.000	1.373.000
1.043	Cắt u nang hạ họng thanh quản qua nội soi	2.000.000	1.490.000
XVII	**GIẢI PHẪU BỆNH**		
1.044	Khám nghiệm tử thi sau chết 24 giờ và chết do AIDS	5.000.000	2.325.000
1.045	Khám nghiệm tử thi bệnh truyền nhiễm hoặc trường hợp phi phá cột sống lấy tủy	3.600.000	1.674.000
1.046	Khám nghiệm tử thi bệnh khác	3.600.000	1.674.000
C.4.2	**Thủ thuật**		
I	**UNG BƯỚU**		
1.047	Thủ thuật Leep (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	2.400.000	1.434.000
1.048	Bơm tiêm hóa chất vào khoang nội tủy	2.400.000	1.434.000
1.049	Chọc dò, sinh thiết gan qua siêu âm	1.400.000	1.047.000
1.05	Chọc dò u phổi, trung thất	1.400.000	1.047.000
1.051	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	1.400.000	1.047.000
1.052	Sinh thiết trực tràng trong ung thư	900.000	646.000
1.053	Sinh thiết cổ tử cung, âm đạo	900.000	646.000
1.054	Áp P32 điều trị bướu mạch máu và sẹo lồi	900.000	646.000
1.055	Làm mặt nạ cố đinh đầu bệnh nhân	900.000	646.000
1.056	Chọc thăm dò nước màng phổi, màng bụng trong ung thư	400.000	294.000
1.057	Sinh thiết amidan	400.000	294.000
1.058	Sinh thiết u vùng khoang miệng	400.000	294.000
1.059	Chọc hút tế bào bằng kim nhỏ để chẩn đoán (FNA)	400.000	294.000
II	**THẦN KINH SỌ NÃO**		
1.060	Thủ thuật thông động mạch cảnh xoang hang (Brooks)	2.400.000	1.370.000
1.061	Chọc dò dưới chẩm	1.400.000	950.000
III	**MẮT**		
1.062	Điều trị glaucoma, một số bệnh võng mạc, mở bao sau đục bằng tia Laser	2.400.000	849.000
1.063	Lấy bệnh phẩm tiền phòng, dịch kính; tiêm kháng sinh vào buồng dịch kính	1.400.000	905.000
IV	**TAI MŨI HỌNG**	1.400.000	
1.064	Khâu vành tai rách sau chấn thương	1.400.000	804.000
1.065	Soi, sinh thiết thanh quản	1.400.000	804.000

1.066	Đặt ống thông khí vòm tai	900.000	563.000
1.067	Đốt lạnh u mạch máu vùng mặt cổ	900.000	563.000
1.068	Đốt cuốn mũi	900.000	563.000
1.069	Sinh thiết tai giữa	900.000	563.000
1.070	Chích nhọt ống tai ngoài	400.000	302.000
V	**RĂNG HÀM MẶT**		
1.071	Nắn răng xoay trên 60^{o}	1.400.000	899.000
1.072	Chỉnh hình khớp cắn lệch lạc (sâu, lệch, ngược, vẩu...)	1.400.000	899.000
1.073	Hàm nắn điều trị khe hở môi, hàm ếch	1.400.000	899.000
1.074	Nắn tiền hàm	1.400.000	899.000
1.075	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch gốc lưỡi, sàn miệng, cạnh cổ	1.400.000	899.000
1.076	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	1.400.000	899.000
1.077	Implant cắm ghép trụ răng từ 4 răng trở lên	1.400.000	899.000
1.078	Implant cắm ghép trụ răng từ 1 - 3 răng	900.000	610.000
1.079	Chọc, sinh thiết u vùng hàm mặt	900.000	610.000
1.080	Điều trị viêm tuyến mang tai, tuyến dưới hàm bằng bơm rửa qua lỗ ống tuyến nhiều lần	900.000	610.000
1.081	Lắp máng cố định xương hàm gãy	900.000	610.000
1.082	Lấy cao răng và đánh bóng 2 hàm điều trị viêm quanh răng (Bằng máy siêu âm)	400.000	276.000
1.083	Mài răng làm cầu chụp, hàm khung từ 2 răng trở lên	400.000	276.000
VI	**TIM MẠCH LỒNG NGỰC**		
1.084	Nong động mạch ngoại biên	2.400.000	1.402.000
1.085	Đặt Stent động mạch ngoại biên	2.400.000	1.402.000
1.086	Chọc dịch màng ngoài tim	2.400.000	1.402.000
1.087	Đóng các lỗ rò	2.400.000	1.402.000
1.088	Sinh thiết cơ tim, nội tâm mạc	2.400.000	1.402.000
1.089	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng kích thích tim vượt tần số	1.400.000	878.000
1.090	Ghi điện tâm đồ qua chuyển đạo thực quản	1.400.000	878.000
1.091	Siêu âm tim can thiệp	1.400.000	878.000
1.092	Siêu âm Stress	1.400.000	878.000
1.093	Siêu âm cản âm	1.400.000	878.000
VII	**TIÊU HÓA - GAN - MẬT - TỤY**		
1.094	Gây tắc mạch chữa chảy máu đường mật	2.400.000	1.493.000
1.095	Nong thực quản	1.400.000	935.000
1.096	Điều trị trĩ bằng thủ thuật	1.400.000	935.000
1.097	Đặt ống thông đại tràng, tháo xoắn đại tràng sigma	1.400.000	935.000
1.098	Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da	1.400.000	935.000
1.099	Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da	1.400.000	935.000
1.100	Cắt lọc điều trị ung thư qua nội soi	1.400.000	935.000
1.101	Tái truyền dịch cổ trướng cho bệnh nhân xơ gan	1.400.000	935.000
1.102	Chụp bơm hơi màng bụng, bơm hơi khối u nang	1.400.000	935.000
1.103	Chụp bơm thuốc cản quang vào khối u để chẩn đoán	1.400.000	935.000
1.104	Chọc dò túi cùng Doouglas	900.000	492.000
VIII	**TIẾT NIỆU - SINH DỤC**		
1.105	Sinh thiết tuyến thượng thận qua siêu âm	1.400.000	871.000
1.106	Sinh thiết thận (qua siêu âm hoặc sinh thiết mù)	1.400.000	871.000

1.107	Sinh thiết bàng quang nhiều điểm, tìm ung thư tại chỗ	1.400.000	871.000
1.108	Đặt sonde JJ dưới huỳnh quang trong hẹp niệu quản	1.400.000	991.000
1.109	Đặt bộ phận giả chữa bí đái do phì đại tuyến tiền liệt	1.400.000	623.000
1.110	Điều trị tại chỗ phì đại tuyến tiền liệt: sức nóng hoặc lạnh	1.400.000	623.000
1.111	Sinh thiết tuyến tiền liệt nhiều mảnh	1.400.000	623.000
1.112	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt Catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	1.400.000	623.000
1.113	Nội soi bàng quang đưa Catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	1.400.000	623.000
1.114	Chọc hút và bơm thuốc vào kén thận	1.400.000	871.000
1.115	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1.400.000	871.000
1.116	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	900.000	591.000
1.117	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi	900.000	591.000
1.118	Thay Sonde dẫn lưu thận, bàng quang	400.000	300.000
IX	**PHỤ SẢN**		
1.119	Hủy thai: Cắt thân thai nhi ngôi ngang	2.400.000	1.059.000
1.120	Sinh thiết tinh hoàn, mào tinh	1.400.000	971.000
1.121	Hủy thai: Chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	1.400.000	971.000
1.122	Chọc dò tủy sống sơ sinh	1.400.000	971.000
1.123	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	1.400.000	971.000
1.124	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo	1.400.000	971.000
1.125	Đốt sùi âm hộ, âm đạo	900.000	492.000
1.126	Đặt nội khí quản sơ sinh + thở máy	900.000	492.000
1.127	Cấy/rút mảnh ghép tránh thai nhiều que	900.000	492.000
1.128	Sinh thiết buồng tử cung	400.000	301.000
1.129	Cấy/rút mảnh ghép tránh thai một que	400.000	301.000
X	**NHI KHOA**		
1.130	Nắn bó chỉnh hình chân khoèo	1.400.000	656.000
1.131	Bột ngực vai cánh tay có kéo nắn	1.400.000	656.000
1.132	Bột chậu lưng chân có kéo nắn	1.400.000	656.000
1.133	Tiêm nội tủy	1.400.000	656.000
1.134	Bột đùi cẳng bàn chân có kéo nắn	900.000	598.000
1.135	Nong miệng nối hậu môn có gây mê	900.000	598.000
1.136	Rạch rộng vòng thắt bao quy đầu/nong bao qui đầu	900.000	549.000
1.137	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản khâu cầm máu	900.000	549.000
1.138	Chọc dò dịch não thất	900.000	644.000
1.139	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt	900.000	349.000
XI	**CHẤN THƯƠNG CHỈNH HÌNH**		
1.140	Bột Corset minerve, cravate	1.400.000	786.000
1.141	Nắn gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và IV	1.400.000	786.000
1.142	Nắn trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	1.400.000	786.000
1.143	Nắn gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	1.400.000	786.000
1.144	Nắn gãy mâm chày, bột đùi cẳng bàn chân	1.400.000	786.000
1.145	Nắn bó chỉnh hình chân chữ O, chữ X	1.400.000	786.000
1.146	Nắn trong gãy Dupuytren	1.400.000	786.000
1.147	Nắn gãy và trật khớp khuỷu	1.400.000	786.000
1.148	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	1.400.000	786.000

1.149	Nắn trong bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	1.400.000	786.000
1.150	Nắn bó bột trật chỏm quay	900.000	447.000
1.151	Nắn bó giai đoạn trong hội chứng Volkmann	900.000	447.000
1.152	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	900.000	447.000
1.153	Gãy nền xương bàn 1 và Bennet	900.000	447.000
1.154	Nẹp bột các loại, không nắn	400.000	302.000
XII	**BỎNG**		
1.155	Thay băng bỏng diện tích >= 60 % diện tích cơ thể	1.400.000	838.000
1.156	Thay băng bỏng diện tích từ 40 - 59 % diện tích cơ thể	900.000	699.000
1.157	Thay băng bỏng diện tích từ 20 - 39 % diện tích cơ thể	400.000	292.000
XIII	**CƠ XƯƠNG KHỚP**		
1.158	Rửa khớp	900.000	431.000
1.159	Tiêm ngoài màng cứng	400.000	289.000
1.160	Tiêm cạnh cột sống	400.000	289.000
1.161	Tiêm khớp	400.000	289.000
XIV	**HỒI SỨC CẤP CỨU**		
1.162	Chạy máy tim phổi nhân tạo đẳng nhiệt, hạ thân nhiệt	2.400.000	1.327.000
1.163	Thay máu/thay huyết tương	2.400.000	1.327.000
1.164	Lọc máu cấp cứu thở máy, chống choáng	2.400.000	1.327.000
1.165	Gây tê màng cứng làm giảm đau ở người bệnh mảng sườn di động, khi đẻ, sau phẫu thuật	2.400.000	1.327.000
1.166	Lấy máu truyền lại qua lọc thô	1.400.000	691.000
1.167	Lấy máu truyền lại bằng cell - saver	1.400.000	691.000
1.168	Sốc điện cấp cứu có kết quả	1.400.000	691.000
1.169	Cấp cứu người bệnh mới vào viện ngạt thở có kết quả	1.400.000	691.000
1.170	Hạ huyết áp chỉ huy	1.400.000	691.000
1.171	Hạ thân nhiệt chỉ huy	1.400.000	691.000
1.172	Lấy máu nhảy cóc, một đợt 4 tuần	1.400.000	691.000
1.173	Lọc màng bụng liên tục cấp cứu 24 giờ một lần	1.400.000	691.000
1.174	Số điện phá rung nhĩ, cơn tim nhịp nhanh	1.400.000	691.000
1.175	Đặt catheter trung tâm: đo huyết áp tĩnh mạch, hồi sức, lọc máu	1.400.000	691.000
1.176	Nội soi dạ dày cấp cứu	1.400.000	691.000
1.177	Lọc màng bụng chu kì	900.000	595.000
1.178	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	900.000	595.000
1.179	Mở màng nhẫn giáp cấp cứu	900.000	595.000
1.180	Chọc rửa ổ bụng chẩn đoán	900.000	595.000
1.181	Đặt catheter động mạch	900.000	595.000
1.182	Đo áp lực ổ bụng qua bàng quang	900.000	595.000
1.183	Phong bế đám rối thần kinh cánh tay, đùi, khuỷu tay để giảm đau	400.000	302.000
1.184	Bơm rửa bàng quang lấy máu cục do chảy máu	400.000	302.000
1.185	Đặt ống thông bàng quang (lưu 24 giờ)	400.000	302.000
XV	**CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH**		
1.186	Đặt dẫn lưu đường mật qua xuống tá tràng theo đường qua da qua gan	2.400.000	1.034.000
1.187	Đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	2.400.000	1.034.000
1.188	Chụp động mạch vành tim	1.400.000	399.000
1.189	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp	1.400.000	399.000
1.190	Chụp đường mật ngược dòng qua nội soi	1.400.000	399.000

1.191	Chụp động mạch, tĩnh mạch bằng phương pháp Seldinger	1.400.000	399.000
1.192	Chụp đường mật qua da, qua gan	1.400.000	399.000
1.193	Chụp tủy sống, bao rễ	1.400.000	399.000
1.194	Chụp khớp cản quang	1.400.000	399.000
1.195	Chụp đĩa đệm cột sống	1.400.000	399.000
1.196	Chọc dò, làm sinh thiết, chẩn đoán tế bào học hoặc dẫn lưu dưới hướng dẫn của siêu âm, cắt lớp vi tính, cộng hưởng từ	1.400.000	712.000
1.197	Pha liều tại Hot - Lap	1.400.000	712.000
1.198	Chụp bể thận qua da, dẫn lưu bể thận qua da	900.000	537.000
1.199	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	900.000	498.000
1.200	Chụp niệu đạo ngược dòng	900.000	537.000
1.201	Siêu âm, X quang trên bàn mổ hoặc bàn chỉnh hình	900.000	537.000
1.202	Siêu âm Doppler có thuốc đối quang	900.000	537.000
1.203	Chụp tuyến nước bọt có cản quang	400.000	312.000
1.204	Siêu âm, X quang tại giường	400.000	164.000
1.205	Chụp lưu thông ruột non qua ống thông	400.000	312.000
XVI	**NỘI SOI**		
1.206	Sinh thiết xuyên thành phế quản qua nội soi	2.400.000	1.552.000
1.207	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	1.400.000	577.000
1.208	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	1.400.000	577.000
1.209	Nội soi đường mật qua da tán sỏi	1.400.000	577.000
1.210	Soi hố thận/khung chậu để thăm dò, chẩn đoán	1.400.000	577.000
1.211	Soi phế quản có chải rửa/sinh thiết/hút dịch phế quản	1.400.000	577.000
1.212	Soi thực quản dạ dày lấy dị vật/điều trị dãn tĩnh mạch thực quản	1.400.000	577.000
1.213	Soi tá tràng để điều trị	1.400.000	577.000
1.214	Soi trực tràng, cắt u có sinh thiết	1.400.000	577.000
1.215	Soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ	1.400.000	577.000
1.216	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	1.400.000	577.000
1.217	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	1.400.000	577.000
1.218	Soi hạ họng lấy dị vật	900.000	341.000
XVII	**TÂM THẦN**		
1.219	Sốc điện tâm thần	400.000	191.000
XVIII	**LASER**		
1.220	Nội soi Laser điều trị loét ống tiêu hóa	1.400.000	737.000
1.221	Đặt Catheter chiếu Laser nội tĩnh mạch	400.000	293.000
1.222	Chích hút tụ máu vành tai bằng thiết bị Plasma hóa	400.000	293.000
XIX	**DA LIỄU**		
1.223	Bóc móng	900.000	540.000
1.224	Áp Nitơ lỏng mũi đỏ	400.000	253.000
XX	**HUYẾT HỌC**		
1.225	Chọc lách làm lách đồ	1.400.000	601.000
1.226	Rút máu những bệnh nhân đa hồng cầu	900.000	512.000
1.227	Chọc hạch làm hạch đồ	400.000	279.000
XXI	**GIẢI PHẪU BỆNH**		
1.228	Chọc hút tế bào xét nghiệm các khối u: tuyến giáp, hạch sâu ở khoang bụng, lồng ngực (không phải hạch ngoại vi; gan; lách; xương...)	900.000	49.000

1.229	Phẫu tích bệnh phẩm phẫu thuật khối u	400.000	214.000
1.230	Sinh thiết cắt lạnh chẩn đoán ung bướu	400.000	214.000
C5	**XÉT NGHIỆM**		
C5.1	**Xét nghiệm huyết học - miễn dịch**		
1.231	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	57.000	42.000
1.232	Định lượng Hemoglobin (bằng máy quang kế)	26.000	20.000
1.233	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	32.000	26.000
1.234	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	23.000	19.000
1.235	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	15.000	12.000
1.236	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	20.000	16.000
1.237	Xét nghiệm sức bền hồng cầu	33.000	26.000
1.238	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	30.000	23.000
1.239	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	34.000	27.000
1.240	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	20 000	16 000
1.241	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	18.000	14.000
1.242	Định nhóm máu hệ ABO, Rh (D) trên máy tự động	33.000	27.000
1.243	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	58.000	47.000
1.244	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	35.000	29.000
1.245	Định nhóm máu hệ Rh (D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	27.000	22.000
1.246	Xác định kháng nguyên D, C, c, E, e của hệ nhóm máu Rh	320.000	252.000
1.247	Tìm tế bào Hargraves	56.000	42.000
1.248	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)	11.000	9.000
1.249	Co cục máu đông	13.000	10.000
1.250	Thời gian Howell	27.000	22.000
1.251	Đàn hồi co cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)	377.000	296.000
1.252	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	49.000	39.000
1.253	Định lượng Fibrinogen bằng phương pháp trực tiếp	90.000	73.000
1.254	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	48.000	34.000
1.255	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	55.000	45.000
1.256	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	128.000	89.000
1.257	Xét nghiệm tế bào hạch	42.000	34.000
1.258	Nhuộm Peroxydase (MPO)	67.000	52.000
1.259	Nhuộm sudan den	67.000	53.000
1.260	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	80.000	54.000
1.261	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf	89.000	53.000
1.262	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	80.000	65.000
1.263	Xác định BACTURATE trong máu	190.000	146.000
1.264	Điện giải đồ (Na+, K+, CL +)	38.000	26.000
1.265	Định lượng Ca++ máu	19.000	16.000
1.266	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, amilaze,…(mỗi chất)	26.000	21.000
1.267	Đinh lượng sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	42.000	33.000

1.268	Các xét nghiệm BILIRUBIN toàn phần hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp; Các xét nghiệm các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	25.000	20.000
1.269	Định lượng Tryglyceride hoặc Phopholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholestrol toàn phần hoặc HDL - cholestrol hoặc LDL - cholestrol	29.000	23.000
1.270	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	24.000	20.000
1.271	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	24.000	20.000
1.272	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	32.000	24.000
1.273	Định lượng bổ thể trong huyết thanh	30.000	24.000
1.274	Phản ứng cố định bổ thể	30.000	24.000
1.275	Điện di: Protein hoặc Lipoprotein hoặc các hemoglobine bất thường hoặc các chất khác	30.000	24.000
1.276	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	92.000	65.000
1.277	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI)	260 000	188 000
1.278	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)	280.000	187.000
1.279	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	217.000	176.000
1.280	Định lượng yếu tố II/XII/VonWillebrand (kháng nguyên)/VonWillebrand (hoạt tính)	435.000	290.000
1.281	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)	990.000	760.000
1.282	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collgen	95.000	59.000
1.283	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	193.000	127.000
1.284	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	625.000	472.000
1.285	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/Scangel);	70.000	52.000
1.286	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	105.000	83.000
1.287	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	98.000	74.000
1.288	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	400.000	319.000
1.289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	87.000	72.000
1.290	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	60.000	47.000
	Một số xét nghiệm khác		
1.291	Pro-calcitonin	300.000	219.000
1.292	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	380.000	275.000
1.293	BNP (B-Type Natriuretic Peptide)	540.000	403.000
1.294	SCC	190.000	132.000
1.295	PRO-GRT	325.000	231.000
1.296	Tacrolimus	673.000	495.000
1.297	PLGF	680.000	498.000
1.298	SFLT1	680.000	498.000
1.299	Đường máu mao mạch	22.000	15.000
1.300	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	69.000	47.000
1.301	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	42.000	12.000
1.302	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương	300.000	235.000

	Xét nghiệm hóa sinh		
1.303	Testosteron	87.000	70.000
1.304	HbA1C	94.000	77.000
1.305	Điện di miễn dịch huyết thanh	875.000	669.000
1.306	Điện di protein huyết thanh	295.000	221.000
1.307	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố (định tính)	180.000	147.000
1.308	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	320.000	262.000
	Xét nghiệm vi sinh		
C5.2	**Xét nghiệm nước tiểu**		
1.309	Định lượng Bacbiturate	30.000	24.000
1.310	Catecholamin niệu (HPLC)	390.000	259.000
1.311	Calci niệu	23.000	19.000
1.312	Phospho niệu	19.000	16.000
1.313	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	43.000	29.000
1.314	Định lượng Protein niệu hoặc đường niệu	13.000	10.000
1.315	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	59.000	45.000
1.316	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	20.000	16.000
1.317	Amylase niệu	38.000	24.000
1.318	Các chất Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	6.000	5.000
1.319	Xác định Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học - miễn dịch	26.000	16.000
1.320	Định lượng Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén	84.000	51.000
1.321	Định lượng Oestrogen toàn phần	30.000	20.000
1.322	Định lượng Hydrocorticosteroid	36.000	20.000
1.323	Porphyrin: định tính	45.000	36.000
1.324	Xác định tế bào/trụ hay các tinh thể khác	3.000	3.000
1.325	Xác định tỷ trọng trong nước tiểu/pH	4.500	4.000
C5.3	**Xét nghiệm phân**		
1.326	Tìm Bilirubin	6.000	5.000
1.327	Xác định Canxi, Phospho	6.000	5.000
1.328	Xác định các men: Amilase/Trypsin/Mucinase	9.000	7.000
1.329	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu trong phân	32.000	25.000
1.330	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6.000	5.000
C5.4	**Xét nghiệm các chất dịch khác của cơ thể**		
	(Dịch rỉ viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch não tủy, dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch ổ khớp, dịch âm đạo...)		
	VI KHUẨN - KÝ SINH TRÙNG		
1.331	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	35.000	27.000
1.332	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Methylen)	57.000	45.000
1.333	Kháng sinh đồ MIC cho vi khuẩn (cho 1 loại kháng sinh)	155.000	126 000
1.334	Kháng sinh đồ	165.000	134.000
1.335	Nuôi cấy định danh vi khuẩn bằng phương pháp thông thường	200.000	164.000
1.336	Nuôi cấy và định danh nấm bằng phương pháp thông thường	200.000	150.000
1.337	Định lượng HBsAg	420.000	344.000
1.338	Anti-HBs định lượng	98.000	68.000
1.339	PCR chẩn đoán CMV	670.000	522.000
1.340	Do tải lượng CMV (ROCHE)	1 760.000	1 306.000

1.341	PCR chẩn đoán lao bằng hệ thống Cobas TaqMan48	750.000	574.000
1.342	RPR định tính	32.000	24.000
1.343	RPR định lượng	73.000	58.000
1.344	TPHA định tính	45.000	31.000
1.345	TPHA định lượng	150.000	92.000
	Xét nghiệm tế bào		
1.346	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp…)	57.000	47.000
1.347	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp…) có đếm số lượng tế bào	85.000	70.000
1.348	Công thức nhiễm sắc thể	480.000	378.000
	Xét nghiệm dịch chọc dò		
1.349	Protein dịch	13.000	10.000
1.350	Glucose dịch	17.000	14.000
1.351	Clo dịch	21.000	16.000
1.352	Phản ứng Pandy	8.000	7.000
1.353	Rivalta	8.000	7.000
	Xét nghiệm giải phẫu bệnh lý		
1.354	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	205.000	165.000
1.355	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	245.000	197.000
1.356	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	260.000	209.000
1.357	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Công gô	185.000	152.000
1.358	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	255.000	203.000
1.359	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son	240.000	194.000
1.360	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcial	275.000	217.000
1.361	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	175.000	136.000
1.362	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	230 000	188.000
1.363	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker)	290.000	227.000
1.364	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	970.000	718.000
1.365	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh	340.000	276.000
1.366	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	230.000	184.000
1.367	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	72.000
1.368	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170.000	128.000
	Xét nghiệm độc chất		
1.369	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	130.000	98.000
1.370	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy AAS	240.000	171.000
1.371	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu bằng máy Express pluss	130.000	86.000
1.372	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	450.000	346.000
1.373	Xét nghiệm định tính PBG trong nước tiểu	48.000	37.000
1.374	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	1 130.000	675.000

1.375	Xét nghiệm xác định thành phần hoa chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	975.000	680.000
1.376	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu độc chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	94.000	76.000
1.377	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	62.000	48.000
1.378	Định lượng cấp NH3 trong máu	170.000	137 000
C6	**THĂM DÒ CHỨC NĂNG**		
1.379	Điện tâm đồ	35.000	26.000
1.38	Điện não đồ	60.000	49.000
1.381	Lưu huyết não	31.000	24.000
1.382	Đo chức năng hô hấp	106.000	84.000
1.383	Thử nghiệm ngấm Bromsulphtalein trong thăm dò chức năng gan	30.000	24.000
1.384	Thử nghiệm dung nạp Cabonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	30.000	24.000
1.385	Test thanh thải Creatinine	55.000	24.000
1.386	Test thanh thải Ure	55.000	24.000
1.387	Test dung nạp Glucagon	35.000	29.000
1.388	Thăm dò các dung tích phổi	185.000	151.000
1.389	Đo dung tích phổi toàn phần với máy Plethysmography	345.000	279.000
C7	**CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ**		
	Điều trị bằng chất phóng xạ *(khung giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng)*		
1.390	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	100.000	82.000

Phụ lục II

GIÁ 25 DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ĐÃ ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI QUẢNG TRỊ NHƯNG KHÔNG CÓ TRONG DANH MỤC CỦA BỘ Y TẾ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2012 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá phê duyệt
I	**KHOA PTGMHS**	
1	Khâu thận, cầm máu	2.880.000
2	Phẫu thuật áp xe phần phụ	1.980.000
3	Khâu lỗ thủng ruột non	1.930.000
4	Phẫu thuật dò niệu rốn	1.710.000
5	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận	3.520.000
6	Khâu cầm máu vết thương vỡ mạc treo	1.990.000
7	Khâu thủng ruột qua nội soi	2.950.000
8	Bóc nhân xơ tử cung	2.860.000
9	Nong niệu đạo qua nội soi	700.000
10	Phẫu thuật vỡ nang grap	1.980.000
11	Xuyên đinh kéo liên tục trong gãy liên mấu chuyển xương đùi	1.510.000
12	Phẫu thuật viêm phúc mạc toàn thể do viêm mủ buồng trứng	1.980.000
13	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản qua nội soi sau phúc mạc	3.520.000
II	**NHI**	
14	Chiếu đèn vàng da (01 ngày điều trị)	94.000
15	Thở máy bằng áp lực dương liên tục (01 ngày điều trị)	350.000
III	**CHẨN ĐÓAN HÌNH ẢNH**	
16	Đo độ loãng xương 02 vị trí	80.000
17	Đo độ loãng xương 03 vị trí trở lên	100.000
IV	**XÉT NGHIỆM**	
18	HBeAg (test nhanh)	48.000
19	CA 50 (bằng kỹ thuật hóa phát quang)	150.000
20	Huyết thanh chẩn đoán lao	80.000
21	Test chẩn đoán sốt xuất huyết	186.000
22	Tg	163.000
23	Anti - TPO	253.000
24	Anti - TRAb	258.000
V	**THỦ THUẬT**	
25	Lấy sonde JJ qua nội soi	325.000

Phụ lục III

GIÁ 933 DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 11/2010/NQ-HĐND NGÀY 23/7/2010 CỦA HĐND TỈNH VỀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIÁ THU MỘT PHẦN VIỆN PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2012/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: đồng

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá theo Thông tư số 03		Giá phê duyệt
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	
C1	**CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH**			
C1.1	**Siêu âm**			
C1.2	**Chiếu, chụp X - quang**			
C1.2.2	**Chụp X - quang vùng đầu**			
1	Chụp Blondeau + Hirtz	15.000	40.000	40.000
2	Chụp hốc mắt thẳng/nghiêng	15.000	45.000	45.000
3	Chụp lỗ thị giác 2 mắt	10.000	40.000	40.000
4	Chụp khu trú Baltin	15.000	50.000	50.000
5	Chụp Vogd	12.000	50.000	50.000
6	Chụp đáy mắt	10.000	20.000	20.000
7	Chụp Angiography mắt	40.000	200.000	200.000
8	Chụp khớp cắn	5.000	15.000	15.000
C1.2.4	**Chụp X - quang vùng ngực**			
9	Chụp khí quản	10.000	30.000	30.000
10	Phổi đỉnh ưỡn (Apicolordotic)	15.000	25.000	25.000
C1.2.5	**Chụp X- quang hệ tiết niệu, đường tiêu hóa và đường mật**			
11	Chụp tele gan	20.000	45.000	45.000
12	Chụp mật tụy ngược dòng (ERCP)	250.000	600.000	510.000
	C1.2.6. Một số kỹ thuật chụp X - quang khác			
13	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	40.000	50.000	50.000
14	Chụp sọ mặt chỉnh nha kỹ thuật số	50.000	100.000	100.000
15	Chụp cộng hưởng từ (MRI)	1.000.000	2.000.000	1.500.000
16	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có chất cản quang (kể cả thuốc cản quang)	1.700.000	2.500.000	2.100.000
17	Chụp động mạch chủ bụng/ ngực/ đùi (không DSA)	350.000	800.000	680.000
18	Chụp mạch máu thông thường (không DSA)	150.000	500.000	425.000
19	Chụp mật qua Kehr	70.000	150.000	150.000
20	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	70.000	100.000	100.000
21	Chụp X - quang vú định vị kim dây	150.000	280.000	280.000
22	Lỗ dò cản quang (bao gồm cả thuốc)	200.000	300.000	300.000
23	Chụp tuyến vú (1 bên)	15.000	40.000	40.000
24	Mammography (1 bên)	40.000	80.000	80.000
25	Chụp tuyến nước bọt	10.000	40.000	40.000
C2	**CÁC THỦ THUẬT, TIỂU THỦ THUẬT, NỘI SOI**			
26	Soi thanh quản +/- lấy dị vật	40.000	60.000	60.000
27	Chọc dò tủy sống	7.000	35.000	35.000

28	Chọc dò màng tim	20.000	80.000	80.000
29	Rửa dạ dày	7.000	30.000	30.000
30	Đốt mụn cóc	8.000	30.000	30.000
31	Cắt sùi mào gà	12.000	60.000	60.000
32	Chấm Nitơ, AT	3.000	10.000	10.000
33	Đốt Hydradenome	10.000	50.000	50.000
34	Tẩy tàn nhang, nốt ruồi	15.000	65.000	65.000
35	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư	30.000	130.000	130.000
36	Bạch biến	15.000	65.000	65.000
37	Đốt mắt cá chân nhỏ	15.000	70.000	70.000
38	Cắt đường rò mông	35.000	120.000	120.000
39	Lột nhẹ da mặt	70.000	300.000	300.000
40	Móng quặp	20.000	80.000	80.000
41	Sinh thiết phổi bằng kim nhỏ	10.000	50.000	50.000
42	Sinh thiết vú	40.000	100.000	100.000
43	Sinh thiết cơ tim (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim)	500.000	.200.000	850.000
44	Soi khớp có sinh thiết	120.000	320.000	320.000
45	Soi màng phổi	30.000	180.000	180.000
46	Soi thực quản dạ dày gắp giun	50.000	250 000	250.000
47	Soi dạ dày + tiêm hoặc kẹp cầm máu	50.000	250.000	250.000
48	Soi ruột non +/- sinh thiết	230.000	320.000	320.000
49	Soi ruột non + tiêm (hoặc kẹp cầm máu)/cắt polyp	250.000	400.000	400.000
50	Soi đại tràng + tiêm/kẹp cầm máu	270.000	320.000	320.000
51	Soi trực tràng + tiêm/thắt trĩ	100.000	150.000	150.000
52	Soi bàng quang + chụp thận ngược dòng	350.000	450.000	450.000
53	Nong thực quản qua nội soi (tuỳ theo loại dụng cụ nong)	300.000	2 000.000	1 150.000
54	Đặt stent thực quản qua nội soi (chưa bao gồm stent)	450.000	800.000	680.000
55	Nội soi tai	14.000	70.000	42.000
56	Nội soi mũi xoang	14.000	70 000	70.000
57	Nội soi buồng tử cung để sinh thiết	34.000	170.000	170.000
58	Nội soi ống mật chủ	22.000	110.000	110.000
59	Nội soi khí phế quản bằng ống mềm có gây mê (kể cả thuốc)	450.000	700.000	595.000
60	Nội soi lồng ngực	450.000	700.000	595.000
61	Nội soi tiết niệu có gây mê (kể cả thuốc)	450.000	700.000	595.000
62	Nội soi đường mật, tụy ngược dòng lấy sỏi, giun hay dị vật	1.000.000	1.500.000	1 250.000
63	Đo áp lực đồ bàng quang	25.000	100.000	100.000
64	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo	25.000	100.000	100.000
65	Điện cơ tầng sinh môn	25.000	100.000	100.000
66	Niệu dòng đồ	12.000	35.000	35.000
67	Mổ tràn dịch màng tinh hoàn	25.000	100.000	100.000
68	Cắt bỏ tinh hoàn	25.000	100.000	100.000
69	Mở rộng miệng lỗ sáo	12.000	45.000	45.000
70	Chọc hút nang thận qua siêu âm	25.000	100.000	100.000
71	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	100.000	300.000	300.000
72	Đặt sonde JJ niệu quản (kể cả Sonde JJ)	1.200.000	1.500.000	1 350.000
73	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement (chưa bao gồm	300.000	800.000	680.000

	cement hóa học)			
74	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	350.000	500.000	425.000
75	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hóa	370.000	650.000	553.000
76	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng (chưa bao gồm hệ thống quả lọc và Albumin Human 20% - 500 ml)	800.000	2.000.000	1.400.000
77	Đặt catheter đo áp lực tĩnh mạch trung tâm (CVP)	20.000	80.000	80.000
78	Đặt catheter động mạch quay	250.000	450.000	450.000
79	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	300.000	600.000	510.000
80	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	200.000	300.000	300.000
81	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	500.000	800.000	680.000
82	Điều trị hạ kali/canxi máu	120.000	180.000	180.000
83	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	400.000	650.000	553.000
84	Sử dụng antidote trong điều trị ngộ độc cấp	100.000	200.000	200.000
85	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	350.000	650.000	553.000
86	Điều trị rắn độc cắn bằng huyết thanh kháng nọc rắn	370.000	750.000	638.000
87	Giải độc nhiễm độc cấp ma túy	350.000	550.000	468.000
88	Tắm tẩy độc cho bệnh nhân nhiễm độc hóa chất ngoài da	120.000	180.000	180.000
89	Lọc máu liên tục (01 lần) (chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch thay thế HEMOSOL)	600.000	1.800.000	1.200.000
90	Lọc tách huyết tương (01 lần) (chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh)	600.000	1.200.000	900.000
91	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của CT Scanner	500.000	1.000.000	850.000
92	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	65.000	120.000	120.000
93	Đặt ống Sond dạ dày			25.000
94	Thay băng bỏng (độ I)	25.000	100.000	25.000
95	Thay băng bỏng (độ II)	25.000	100.000	62.500
96	Thay băng bỏng (độ III)	25.000	100.000	100.000
97	Vô cảm trong thay băng bệnh nhân bỏng	40.000	100.000	100.000
98	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bỏng nặng (01 ngày)	80.000	120.000	120.000
99	Siêu lọc máu có kết hợp thẩm tách trong 24 giờ (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	1.000.000	2.000.000	1.500.000
100	Siêu lọc máu có kết hợp thẩm tách trong 48 giờ (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	1.500.000	2.500.000	2.000.000
101	Siêu lọc máu không kết hợp thẩm tách trong 24 giờ (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	800.000	1.500.000	1.150.000
102	Siêu lọc máu không kết hợp thẩm tách trong 48 giờ (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	1.300.000	2.300.000	1.800.000
103	Ghép da dị loại (da ếch, da lợn …) trong điều trị bỏng (chưa bao gồm da ghép)	30.000	50.000	50.000
104	Ghép da tự thân trong điều trị bỏng	45.000	60.000	60.000
105	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng (chưa bao gồm màng nuôi)	100.000	300.000	300.000
106	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng máy siêu âm Doppler	50.000	90.000	90.000
107	Tắm điều trị tiệt khuẩn bằng TRA gamma	50.000	70.000	70.000
108	Ghép da có sử dụng da lợn bảo quản sau lạnh	30.000	55 000	55 000
109	Điều trị vết thương bỏng bằng màng nuôi cấy nguyên bào sợi (hoặc tế bào sừng)	100.000	300.000	300.000
110	Điều trị bằng ôxy cao áp	60.000	100.000	100.000

	Y HỌC DÂN TỘC- PHỤC HỒI CHỨC NĂNG			
111	Giao thoa	4.000	10.000	10.000
112	Bàn kéo	10.000	20.000	20.000
113	Bồn xoáy	4.000	10.000	10.000
114	Tập do liệt thần kinh trung ương	5.000	10.000	10.000
115	Tập do cứng khớp	3.000	12.000	12.000
116	Tập do liệt ngoại biên	3.000	10.000	10.000
117	Hoạt động trị liệu hoặc ngôn ngữ trị liệu	4.000	15.000	15.000
118	Chẩn đoán điện	2.000	10.000	10.000
119	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	2.000	5.000	5.000
120	Tập với xe đạp tập	2.000	5.000	5.000
121	Tập với hệ thống ròng rọc	2.000	5.000	5.000
122	Thủy trị liệu (cả thuốc)	40.000	50.000	50.000
123	Vật lý trị liệu hô hấp	3.000	10.000	10.000
124	Vật lý trị liệu chỉnh hình	5.000	10.000	10.000
125	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ	5.000	10.000	10.000
126	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	5.000	10.000	10.000
127	Tập dưỡng sinh	2.000	7.000	7.000
128	Điện vi dòng giảm đau	5.000	10.000	10.000
129	Xoa bóp bằng máy	5.000	10.000	10.000
130	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	20.000	30.000	30.000
131	Xoa bóp toàn thân (60 phút)	30.000	50.000	50.000
132	Xông hơi	5.000	15.000	15.000
133	Giác hơi	4.000	12.000	12.000
134	Bó êm cẳng tay	2.000	7.000	7.000
135	Bó êm cẳng chân	2.000	8.000	8.000
136	Bó êm đùi	4.000	12.000	12.000
137	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	10.000	20.000	20.000
138	Xoa bóp áp lực hơi	5.000	10.000	10.000
139	Điện từ trường cao áp	5.000	10.000	10.000
140	Laser chiếu ngoài	5.000	10.000	10.000
141	Laser nội mạch	25.000	30.000	30.000
142	Laser thẩm mỹ	25.000	30.000	30.000
143	Sóng xung kích điều trị	20.000	30.000	30.000
144	Nẹp chỉnh hình dưới gối có khớp	300.000	450.000	450.000
145	Nẹp chỉnh hình trên gối	600.000	900.000	765.000
146	Nẹp cổ tay - bàn tay	150.000	300.000	300.000
147	áo chỉnh hình cột sống thắt lưng	700.000	900.000	765.000
148	Giày chỉnh hình	300.000	450.000	450.000
149	Nẹp chỉnh hình ụ ngồi - đùi - bàn chân	700.000	1.000.000	850.000
150	Nẹp đỡ cột sống cổ	300.000	450.000	450.000
151	Vỗ rung, dẫn lưu tư thế			10.000
C3	**CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA**			
C3.1	**Ngoại khoa**			
152	Cắt polype trực tràng	30.000	50.000	50.000
153	Cố định gãy xương sườn	20.000	35.000	35.000

154	Nắn, bó gẫy xương đòn	30.000	50.000	50.000
155	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	30.000	50.000	50.000
156	Nắn, bó gẫy xương gót	30.000	50.000	50.000
157	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	40.000	150.000	150.000
158	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm	30.000	120.000	120.000
159	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch	30.000	120.000	120.000
160	Phẫu thuật thừa ngón	40.000	170.000	170.000
161	Phẫu thuật dính ngón	50.000	270.000	270.000
162	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng	30.000	120.000	120.000
163	Đặt Iradium (lần)	100.000	450.000	450.000
164	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	1.000.000	2.000.000	1.500.000
165	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận, sỏi niệu quản, sỏi bàng quang)	700.000	900.000	765.000
166	Phẫu thuật tim loại Blalock	2.500.000	4.500.000	3.500.000
167	Phẫu thuật cắt ống động mạch	2.500.000	4.500.000	3.500.000
168	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	2.500.000	4.500.000	3.500.000
169	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	2.500.000	4.500.000	3.500.000
170	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	3.000.000	5.000 000	4.000 000
171	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo (chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo)	2.500.000	6.000.000	4.250.000
172	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/sửa van tim/thay van tim…) (chưa bao gồm máy tim phổi, vòng van và van tim nhân tạo)	3.000.000	7.000.000	5.000.000
173	Phẫu thuật thay động mạch chủ (chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ, máy tim phổi nhân tạo)	3.000.000	7.000.000	5.000.000
174	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (homograft) (chưa bao gồm máy tim phổi)	3.000.000	7.000.000	5.000.000
175	Phẫu thuật u tim/vết thương tim…(chưa bao gồm máy tim phổi)	3.000.000	7.000.000	5.000.000
176	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành (chưa bao gồm máy tim phổi)	3.000.000	7.000.000	5.000.000
177	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực/bụng/cảnh) (chưa bao gồm động mạch nhân tạo và máy tim phổi)	2.700.000	6.000.000	4 350.000
178	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể (chưa bao gồm bộ máy tim phổi)	2.500.000	6.000.000	4.250.000
179	Thông tim ống lớn (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, chụp buồng tim và kim sinh thiết cơ tim)	500.000	1.200.000	850.000
180	Nong van hai lá/nong van động mạch phổi/nong van động mạch chủ (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, chụp buồng tim trước nong và bộ bóng nong van)	1.000.000	1.800.000	1.400.000
181	Bịt thông liên nhĩ/thông liên thất/bít ống động mạch bằng dụng cụ (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, bộ dụng cụ bít lỗ thông)	1.000.000	1.800.000	1.400.000
182	Điều trị rối loạn nhịp bằng sóng cao tần (chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò và điều trị RF)	1.200.000	1.800.000	1.500.000
183	Cấy/đặt máy tạo nhịp/cấy máy tạo nhịp phá rung (chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	650.000	1.000.000	1.000.000
184	Các kỹ thuật nút mạch, thuyên tắc mạch	1.200.000	1.800.000	1.500.000
185	Nút túi phình mạch não (chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter, Guiding catheter và Matrix Coils)	1.200.000	1.800.000	1.500.000
186	Nút dị dạng mạch não (chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter, Guiding catheter)	1.200.000	1.800.000	1.500.000
187	Nút thông động tĩnh mạch cảnh xoang hang (chưa bao gồm Guiding catheter, Micro catheter dùng quả bóng/ballon)	1.200.000	1.800.000	1.500.000

188	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim (chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim)	1.000.000	1.500.000	1.250.000
189	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	2.000.000	3.000.000	2.500.000
190	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng (chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo)	1.000.000	2.000.000	1.500.000
191	Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường	2 000.000	3.500.000	2.750.000
192	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	2.500.000	3.500.000	3.000.000
193	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	2.500.000	3.500.000	3.000.000
194	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	3.000.000	4.500.000	3.750.000
195	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	2.500.000	4.000.000	3.250.000
196	Phẫu thuật nội soi não/tủy sống	2.000.000	3.000.000	2.500.000
197	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	3.500.000	5.000.000	4.250.000
198	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.000.000	2.500.000	2.250.000
199	Lấy dị vật ống tiêu hóa qua nội soi	1.000.000	1.500.000	1.250.000
200	Cắt niêm mạc ống tiêu hóa qua nội soi điều trị ung thư sớm	2.500.000	3.500.000	3.000.000
201	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	1.800.000	2.000.000	1.900.000
202	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	1.800.000	2.000.000	1.900.000
203	Lấy sỏi/giun đường mật qua nội soi tá tràng	2.400.000	3.000.000	2.700.000
204	Phẫu thuật trĩ tắc mạch	12.000	35.000	35.000
205	Cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản/dạ dầy/đại tràng/trực tràng)	350.000	800.000	680.000
206	Đặt stent đường mật/tụy (chưa bao gồm stent)	650.000	1.200.000	925.000
207	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (01 lần; tính cho 02 lần đầu tiên)	500.000	1.000.000	850.000
208	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (01 lần; tính cho những lần tiếp theo)	300.000	700.000	595.000
209	Thắt vỡ giãn tĩnh mạch thực quản	50.000	125.000	125.000
210	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	2 500.000	3.500.000	3 000.000
211	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	2 500.000	3.500.000	3 000.000
212	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	2 500.000	3.500.000	3 000.000
213	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	1.500.000	2.500.000	2 000.000
214	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	2.000.000	3.000.000	2.500.000
215	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dầy	1.500.000	2.000.000	1.750.000
216	Phẫu thuật nội soi ung thư đại/trực tràng (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	1.000.000	2.000.000	1.500.000
217	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo) (chưa bao gồm máy cắt nối tự động)	500.000	1.500.000	1.000.000
218	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	1.000.000	2.000.000	1.500.000
219	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	2.000.000	2.500.000	2.250.000
220	Phẫu thuật nội soi cắt lách có sử dụng máy cắt (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy cắt nối)	1.500.000	2.500.000	2.000.000
221	Phẫu thuật nội soi cắt lách	2.000.000	3 000.000	2.500.000
222	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy cắt nối)	2.000.000	3 000.000	2.500.000
223	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	1.500.000	2.000.000	1.750.000
224	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	1.500.000	2.000.000	1.750.000
225	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nong đường mật qua ERCP	1.500.000	2.000.000	1.750.000

226	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr (chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi)	1.800.000	2.500.000	2.150.000
227	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, nối mật - ruột	2.000.000	2.500.000	2.250.000
228	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao (chưa bao gồm dao cắt gan siêu âm)	2.500.000	3.500.000	3.000.000
229	Phẫu thuật nội soi cắt gan	2.000.000	2.500.000	2.250.000
230	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	1.500.000	2.000.000	1.750.000
231	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	1.000.000	2.000.000	1.500.000
232	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	1.000.000	2.000.000	1.500.000
233	Phẫu thuật nội soi cắt thận/u sau phúc mạc	2.000.000	3.000.000	2.500.000
234	Phẫu thuật nội soi u thượng thận/nang thận	1.000.000	2.000.000	1.500.000
235	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	1.000.000	2.000.000	1.500.000
236	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	1.000.000	2.000.000	1.500.000
237	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	1.500.000	2.000.000	1.750.000
238	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser (chưa bao gồm dây cáp quang)	500.000	1.500.000	1.000.000
239	Cắt đốt nội soi u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	1.000.000	1.500.000	1.250.000
240	Đặt Prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	2.000.000	3.000.000	2.500.000
241	Đo các chỉ số niệu động học	1.000.000	2.000.000	1.500.000
242	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	3.000.000	4.000.000	3.500.000
243	Phẫu thuật thay đốt sống (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít và xương bảo quản/đốt sống nhân tạo)	1.500.000	3.000.000	2.250.000
244	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	1.500.000	3.000.000	2.250.000
245	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	1.500.000	3.000.000	2.250.000
246	Phẫu thuật chữa vẹo cột sống (cả đợt điều trị) (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	5.000.000	15.000.000	10.000.000
247	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	1.500.000	3.000.000	2.250.000
248	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	1.000.000	2.500.000	1.750.000
249	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	1.500.000	3.000.000	2.250.000
250	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	1.000.000	2 500 000	1.750.000
251	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	1.000.000	2.000.000	1.500.000
252	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kĩ thuật cao (chưa bao gồm đinh, nẹp, vít và xương bảo quản)	1.000.000	2.500.000	1.750.000
253	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít)	1.500.000	3.000.000	2.250.000
254	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít)	1.000.000	2.500.000	1.750.000
255	Phẫu thuật nội soi khớp gối/khớp háng/hớp vai/cổ chân	500.000	2.000.000	1.250.000
256	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng (chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưỡi bào)	700.000	2.200.000	1.450.000
257	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân (chưa bao gồm gân nhân tạo)	700.000	2.200.000	1.450.000
258	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	700.000	2.200.000	1.450.000
259	Phẫu thuật ghép chi (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít và mạch máu nhân tạo)	1 500 000	3 000 000	2 250 000
260	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	1.000.000	1.600.000	1.300.000

261	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	1.000.000	1.600.000	1.300.000
262	Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương	500.000	1.200.000	850.000
263	Tạo hình khí - phế quản	7.000.000	10.000.000	8.500.000
264	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	2.000.000	3.000.000	2.500.000
265	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	800.000	1.200.000	1.000.000
266	Phẫu thuật kéo dài chi (chưa bao gồm phương tiện cố định)	1.500.000	3.000.000	2.250.000
267	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	1.500.000	2.000.000	1.750.000
268	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo (chưa bao gồm phương tiện cố định)	1.200.000	1.500.000	1.350.000
269	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	1.500.000	2.000.000	1.750.000
270	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)	1.200.000	1.500.000	1.350.000
C3.2	**Sản - phụ khoa**			
271	Nạo buồng tử cung XN GPBL	30.000	40.000	40.000
272	Bơm hơi, bơm thuốc vòi trứng (không kể tiền thuốc)	6.000	10.000	10.000
273	Áp lạnh cổ tử cung	15.000	20.000	20.000
274	Làm thuốc âm đạo	2.000	5.000	5.000
275	Nạo phá thai bệnh lý/nạo thai do mổ cũ/nạo thai khó	25.000	100.000	100.000
276	Hút thai dưới 12 tuần	30.000	80.000	80.000
277	Nạo phá thai 3 tháng giữa	100.000	350.000	350.000
278	Nạo hút thai trứng	20.000	70.000	70.000
279	Hút thai có gây mê tĩnh mạch	80.000	200.000	200.000
280	Đặt/tháo dụng cụ tử cung	5.000	15.000	15.000
281	Khâu vòng cổ tử cung/tháo vòng khó	30.000	80.000	80.000
282	Tiêm nhân Chorio	5.000	12.000	12.000
283	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	10.000	25.000	25.000
284	Chọc ối chẩn đoán trước sinh, nuôi cấy tế bào	70.000	180.000	180.000
285	Chọc ối điều trị đa ối	10.000	35.000	35.000
286	Khâu rách cùng đồ	25.000	80.000	80.000
287	Xoa bóp vú và hút sữa kết hợp chạy tia điều trị viêm tắc sữa	5.000	12.000	12.000
288	Đẻ không đau (gây tê ngoài màng cứng; chưa kể thuốc gây tê)	150.000	400.000	340.000
289	Bóc nhân xơ vú	70.000	150.000	150.000
290	Trích ápxe Bartholin	30.000	120.000	120.000
291	Bóc nang Bartholin	65.000	180.000	180.000
292	Triệt sản nam	30.000	100.000	100.000
293	Triệt sản nữ	50.000	150.000	150.000
294	Sinh thiết tinh hoàn chẩn đoán	150.000	400.000	340.000
295	Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	150.000	700.000	595.000
296	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	500.000	1.200.000	850.000
297	Phẫu thuật u nang buồng trứng	250.000	500.000	425.000
298	Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn đường âm đạo	300.000	1.200.000	750.000
299	Điều trị chửa ống cổ tử cung bằng tiêm Metrotexat dưới siêu âm	120.000	350.000	350.000
300	Điều trị u xơ tử cung bằng nút động mạch tử cung (chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter, hạt nhựa PVA)	1.200.000	1.500.000	1.350.000
301	Chọc hút u nang buồng trứng cơ năng dưới siêu âm	150.000	400.000	400.000

302	Phẫu thuật cắt tử cung thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản khoa	350.000	1.300.000	825.000
303	Phẫu thuật bóc nang, nhân di căn âm đạo, tầng sinh môn	180.000	500.000	425.000
304	Nội xoay thai	80.000	350.000	350.000
305	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung	200.000	650 000	552.500
306	Chọc hút noãn	2.500.000	3.600.000	3.050.000
307	Kỹ thuật trữ lạnh phôi/trứng	1.000.000	2.500.000	1.750.000
308	Kỹ thuật rã đông + chuyển phôi	700.000	1.500.000	1.100.000
309	Sinh thiết tinh hoàn lấy tinh trùng + ICSI	1.800.000	2.700.000	2.250.000
310	Đo tim thai bằng Doppler	12.000	35.000	35.000
311	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring/BN	30.000	70.000	70.000
312	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa	1.000.000	3.000.000	2.000.000
313	Thụ tinh trong ống nghiệm thường (IVF) (chưa kể thuốc kích thích rụng trứng, môi trường nuôi cấy)	2.000.000	5.000.000	3.500.000
314	Tiêm tinh trùng vào trứng ICSI (chưa bao gồm môi trường nuôi cấy)	2.200.000	5.400.000	3.800.000
315	Xin trứng- làm IVF/ICSI (chưa bao gồm môi trường nuôi cấy)	2.500.000	6.000.000	4.250.000
316	Phí lưu trữ phôi/trứng/tinh trùng (01 năm)	800.000	1.200.000	1.000.000
317	Phẫu thuật lấy tinh trùng thực hiện ICSI	2.000.000	3.000.000	2.500.000
318	Khâu rách cổ tử cung			200.000
C3.3	**Mắt**			
319	Thử thị lực đơn giản	3.000	5.000	5.000
320	Đo khúc xạ máy	3.000	5.000	5.000
321	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	20.000	40.000	40.000
322	Điện chẩm	15.000	35.000	35.000
323	Sắc giác	10.000	20.000	20.000
324	Điện võng mạc	15.000	35.000	35.000
325	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	10.000	15.000	15.000
326	Đo thị lực khách quan	25.000	40.000	40.000
327	Đánh bờ mi	5.000	10.000	10.000
328	Chữa bỏng mắt do hàn điện	5.000	10.000	10.000
329	Rửa cùng đồ 1 mắt	10.000	15.000	15.000
330	Điện di điều trị (1 lần)	5.000	8.000	8.000
331	Múc nội nhãn (có độn hoặc không độn)	220.000	400.000	400.000
332	Khoét bỏ nhãn cầu	110.000	400.000	400.000
333	Nặn tuyến bờ mi	7.000	10.000	10.000
334	Lấy sạn vôi kết mạc	7.000	10.000	10.000
335	Đốt lông xiêu	10.000	12.000	12.000
336	Phẫu thuật quặm bẩm sinh (1 mắt)	200.000	470.000	400.000
337	Phẫu thuật quặm bẩm sinh (2 mắt)	250.000	550.000	468.000
338	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	250.000	500.000	425.000
339	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	300.000	500.000	425.000
340	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	200.000	250.000	250.000
341	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	250.000	320.000	320.000
342	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	250.000	400.000	340.000
343	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	250.000	500.000	425.000
344	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	300.000	700.000	595.000

345	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	350.000	650.000	553.000
346	Phẫu thuật lác (2 mắt)	450.000	600.000	510.000
347	Phẫu thuật lác (1 mắt)	300.000	400.000	400.000
348	Soi bóng đồng tử	5.000	8.000	8.000
349	Phẫu thuật cắt bè	200.000	450.000	450.000
350	Phẫu thuật đặt IOL lần 2 (1 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	500.000	1.000.000	1.000.000
351	Phẫu thuật cắt bao sau	200.000	250.000	250.000
352	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt, chưa bao gồm ống silicon)	300.000	600.000	510.000
353	Rạch góc tiền phòng	200.000	400.000	400.000
354	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	300.000	500.000	425.000
355	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	200.000	280.000	280.000
356	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	600.000	800.000	680.000
357	Phẫu thuật u mi không vá da	150.000	450.000	450.000
358	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	300.000	600.000	510.000
359	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	300.000	600.000	510.000
360	Phẫu thuật u kết mạc nông	150.000	300.000	300.000
361	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	200.000	400.000	40.000
362	Phẫu thuật phủ kết mạc lắp mắt giả	200.000	350.000	350.000
363	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	150.000	350.000	350.000
364	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	500.000	800.000	680.000
365	Lấy dị vật tiền phòng	150.000	400.000	400.000
366	Lấy dị vật hốc mắt	200.000	500.000	425.000
367	Cắt dịch kính đơn thuần/lấy dị vật nội nhãn	500.000	600.000	510.000
368	Khâu giác mạc đơn thuần	150.000	220.000	220.000
369	Khâu củng mạc đơn thuần	200.000	270.000	270.000
370	Khâu củng giác mạc phức tạp	500.000	600.000	510.000
371	Khâu giác mạc phức tạp	250.000	400.000	400.000
372	Khâu củng mạc phức tạp	250.000	400.000	400.000
373	Mở tiền phòng rửa máu/mủ	200.000	400.000	400.000
374	Khâu phục hồi bờ mi	150.000	300.000	300.000
375	Khấu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	200.000	600.000	510.000
376	Chích mủ hốc mắt	150.000	230.000	230.000
377	Cắt bỏ túi lệ	250.000	500.000	425.000
378	Cắt mộng áp Mytomycin	200.000	470.000	399.500
379	Gọt giác mạc	150.000	430.000	430.000
380	Nối thông lệ mũi (1 mắt, chưa bao gồm ống silicon)	400.000	700.000	595.000
381	Khâu cò mi	150.000	190.000	190.000
382	Phủ kết mạc	200.000	350.000	350.000
383	Cắt u kết mạc không vá	180.000	250.000	250.000
384	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	550.000	700.000	595.000
385	Mộng tái phát phức tạp có ghép màng ối kết mạc	500.000	600.000	510.000
386	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu/ loét giác mạc lâu liền/ thủng giác mạc	500.000	750.000	638.000
387	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	400.000	500.000	425.000
388	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	50.000	100.000	100.000

389	Tạo hình vùng bè bằng Laser	80.000	150.000	150.000
390	Cắt mống mắt chu biên bằng Laser	80.000	150.000	150.000
391	Mở bao sau bằng Laser	80.000	150.000	150.000
392	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	250.000	400.000	400.000
393	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	300.000	500.000	425.000
394	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	500.000	700.000	595.000
395	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	250.000	400.000	400.000
396	Điện đông thể mi	120.000	200.000	200.000
397	Siêu âm điều trị (1 ngày)	10.000	15.000	15.000
398	Siêu âm chẩn đoán (1 mắt)	15.000	20.000	20.000
399	Điện rung mắt quang động	25.000	40.000	40.000
400	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	20.000	40.000	40.000
401	Lấy huyết thanh đóng ống	20.000	30.000	30.000
402	Cắt chỉ giác mạc	10.000	15.000	15.000
403	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	10.000	15.000	15.000
404	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	200.000	500.000	425.000
405	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	400.000	750.000	638.000
406	Phẫu thuật hẹp khe mi	150.000	250.000	250.000
407	Phẫu thuật tháo cò mi	40.000	60.000	60.000
408	U hạt, u gai kết mạc (cắt bỏ u)	20.000	80.000	80.000
409	U bạch mạch kết mạc	10.000	40.000	40.000
410	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng Laser Excimer (01 mắt)	1.500.000	3.500.000	2.500.000
411	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	1.000.000	2.000.000	1.500.000
412	Ghép giác mạc (01 mắt, chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo)	1.000.000	2.000.000	1.500.000
413	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt, chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn)	1.000.000	2.000.000	1.500.000
414	Phẫu thuật cắt mống mắt mắt chu biên	120.000	250.000	250.000
C3.4	**Tai - mũi - họng**			
415	Làm thuốc thanh quản/tai (không kể tiền thuốc)	5.000	15.000	15.000
416	Lấy dị vật họng	10.000	20.000	20.000
417	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng	40.000	100.000	100.000
418	Đốt họng bằng khí CO2 (bằng áp lạnh)	35.000	75.000	75.000
419	Nhét bấc mũi trước cầm máu	12.000	20.000	20.000
420	Nhét bấc mũi sau cầm máu	15.000	50.000	50.000
421	Trích màng nhĩ	10.000	30.000	30.000
422	Thông vòi nhĩ	5.000	30.000	30.000
423	Nong vòi nhĩ	3.000	10.000	10.000
424	Chọc hút dịch vành tai	4.000	15.000	15.000
425	Chích rạch vành tai	7.000	25.000	25.000
426	Lấy nút biểu bì ống tai	7.000	25.000	25.000
427	Hút xoang dưới áp lực	5.000	20.000	20.000
428	Nâng, nắn sống mũi	30.000	120.000	120.000
429	Khí dung	2.000	8.000	8.000

430	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	3.000	15.000	15.000
431	Bẻ cuốn mũi	8.000	40.000	40.000
432	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ	60.000	180.000	180.000
433	Nhét meche mũi	12.000	40.000	40.000
434	Cắt bỏ thịt thừa nếp tai 2 bên	12.000	40.000	40.000
435	Đốt họng hạt	8.000	25.000	25.000
436	Chọc hút u nang sàn mũi	8.000	25.000	25.000
437	Cắt polyp ống tai	8.000	20.000	20.000
438	Sinh thiết vòm mũi họng	8.000	25.000	25.000
439	Soi thanh quản treo cắt hạt xơ	40.000	125.000	125.000
440	Soi thanh quản cắt papilloma	40.000	125.000	125.000
441	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	20.000	70.000	70.000
442	Soi thực quản bằng ống mềm	20.000	70.000	70.000
443	Đốt Amidan áp lạnh	30.000	100.000	100.000
444	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (1 bên)	50.000	150.000	150.000
445	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	80.000	220.000	220.000
446	Thông vòi nhĩ nội soi	20.000	60.000	60.000
447	Nong vòi nhĩ nội soi	20.000	60.000	60.000
448	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1 bên)	70.000	150.000	150.000
449	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (1 bên)	90.000	250.000	250.000
450	Nội soi Tai Mũi Họng	80.000	180.000	130.000
451	Mổ sào bào thượng nhĩ	250.000	600.000	510.000
452	Đo sức cản của mũi	25.000	65.000	65.000
453	Đo thính lực đơn âm	7.000	30.000	30.000
454	Đo trên ngưỡng	8.000	35.000	35.000
455	Đo sức nghe lời	5.000	25.000	25.000
456	Đo phản xạ cơ bàn đạp	4.000	15.000	15.000
457	Đo nhĩ lượng	4.000	15.000	15.000
458	Chỉ định dùng máy trợ thính (hướng dẫn)	10.000	35.000	35.000
459	Đo OAE (1 lần)	7.000	30.000	30.000
460	Đo ABR (1 lần)	30.000	150.000	150.000
461	Phẫu thuật cấy điện cực ốc tai (chưa bao gồm điện cực ốc tai)	3.500.000	6.500.000	5.000.000
462	Phẫu thuật nội soi lấy u/điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ (chưa bao gồm keo sinh học)	2.000.000	5.000.000	3.500.000
463	Phẫu thuật cấy máy trợ thính tai giữa (chưa bao gồm máy trợ thính)	3.500.000	6.500.000	5.000.000
464	Phẫu thuật tai trong/ u dây thần kinh VII/ u dây thần kinh VIII	1.500.000	4.800.000	3.150.000
465	Phẫu thuật đỉnh xương đá	1.500.000	3.000.000	2.250.000
466	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm (chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế/Prothese)	2.000.000	5.000.000	3.500.000
467	Ghép thanh khí quản đặt stent (chưa bao gồm stent)	2.000.000	5.000.000	3.500.000
468	Nối khí quản tận-tận trong điều trị sẹo hẹp (chưa bao gồm stent)	2.500.000	6.000.000	4.250.000
469	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản (chưa bao gồm stent)	2.500.000	6.000.000	4.250.000
470	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm (chưa bao gồm stent/ van phát âm, thanh quản điện)	2.000.000	4.500.000	3.250.000
471	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	7.000.000	11.000.000	9.000.000

472	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	2.500.000	6.000.000	4.250.000
473	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang (chưa bao gồm keo sinh học)	3.000.000	6.500.000	4.750.000
474	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	3.500.000	7.000.000	5.250.000
475	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	2.500.000	5.000.000	3.750.000
476	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	2.700.000	5.000.000	3.850.000
477	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	2.500.000	5.500.000	4.000.000
478	Cắt u cuộn cảnh	3.000.000	5.500 000	4.250.000
479	Phẫu thuật áp xe não do tai	3.500.000	5.000.000	4.250.000
480	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	1.500.000	4.500.000	3.000.000
481	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	2.500.000	4.500.000	3.500.000
482	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng (chưa bao gồm ống nội khí quản)	2.500.000	6.000.000	4.250.000
483	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng (chưa bao gồm ống nội khí quản)	2.500.000	6.000.000	4..250.000
484	Phẫu thuật nạo vét hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh (chưa bao gồm hóa chất)	2.500.000	4.500.000	3.500.000
485	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	2.500.000	4.000.000	3.250.000
486	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang (chưa bao gồm keo sinh học)	2.700.000	5.000.000	3.850.000
C3.5	**Răng - hàm - mặt**			
C3.5.1	**Các kỹ thuật về răng miệng**			
487	Phẫu thuật nhổ răng đơn giản	30.000	100.000	100.000
488	Phẫu thuật nhổ răng khó	35.000	120 000	120.000
489	Phẫu thuật cắt lợi trùm	30.000	60.000	60.000
490	Rạch áp xe trong miệng	15.000	35.000	35.000
491	Rạch áp xe dẫn lưu ngoài miệng	15.000	35.000	35.000
492	Cố định tạm thời gẫy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	40.000	130.000	130.000
493	Nhổ chân răng	20.000	80.000	80.000
494	Mổ lấy nang răng	30.000	140.000	140.000
495	Cắt cuống 1 chân	30.000	120.000	120.000
496	Nạo túi lợi 1 sextant	8.000	30.000	30.000
497	Nắn trật khớp thái dương hàm	7.000	25.000	25.000
498	Lấy u lành dưới 3 cm	250.000	400 .000	400.000
499	Lấy u lành trên 3 cm	300.000	500.000	425.000
500	Lấy sỏi ống Wharton	300.000	500.000	425.000
501	Nhổ răng ngầm dưới xương	200.000	360.000	360.000
502	Nhổ răng mọc lạc chỗ	100.000	200.000	200.000
503	Bấm gai xương trên 02 ổ răng	40.000	80.000	80.000
504	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	60.000	110.000	110.000
505	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	80.000	130.000	130.000
506	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng	130.000	230.000	230.000
507	Nẹp liên kết điều trị viêm quanh răng 1 vùng (bao gồm cả nẹp liên kết bằng kim loại đúc)	500.000	780.000	663.000
508	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	200.000	400.000	400.000
509	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	70.000	150.000	150.000
510	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn (chưa	250.000	350.000	350.000

	bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo)			
C3.5.2	**Răng giả tháo lắp**			
511	Hàm khung đúc (chưa tính răng)	400.000	750.000	750.000
512	Một hàm tháo lắp nhựa toàn phần (14 răng)	400.000	650.000	650.000
C3.5.3	**Răng giả cố định**			
513	Răng giả cố định trên Implant (chưa bao gồm Implant, cùi giả thay thế)	2.000.000	4.800.000	3.400.000
514	Một đơn vị sứ kim loại	500.000	700.000	700.000
515	Một đơn vị sứ toàn phần	600.000	1.000.000	1.000.000
516	Một trụ thép	400.000	550.000	550.000
517	Một chụp thép cầu nhựa	450.000	600.000	600.000
518	Cầu nhựa 3 đơn vị	130.000	220.000	220.000
519	Cầu sứ kim loại 3 đơn vị	1.200.000	1.800.000	1.500.000
C3.5.4	**Các phẫu thuật hàm mặt**			
520	Sử dụng nẹp có lồi cầu trong phục hồi sau cắt đoạn xương hàm dưới (chưa bao gồm nẹp có lồi cầu và vít thay thế)	1.000.000	2.000.000	1.500.000
521	Phẫu thuật cắt xương hàm trên/hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1.500.000	2.400.000	1.950.000
522	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên) (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	700.000	1.200.000	950.000
523	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1.000.000	2.100.000	1.550.000
524	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (2 bên) và cố định bằng nẹp vít (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1.000.000	2.200.000	1.600.000
525	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	2.000.000	3.200.000	2.600.000
526	Phẫu thuật điều trị lép mặt (chưa bao gồm vật liệu độn thay thế)	1.000.000	1.900.000	1.450.000
527	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	800.000	1.800.000	1.300.000
528	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1.000.000	1.950.000	1.475.000
529	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan (chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít thay thế)	800.000	1.800.000	1.300.000
530	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan (chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít)	1.000.000	2.000.000	1.500.000
531	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh (chưa bao gồm máy dò thần kinh)	1.000 000	2.100.000	1.550.000
532	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ (chưa bao gồm nẹp, vít)	1.000.000	1.950.000	1.475.000
533	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	1.000.000	2.000.000	1.500.000
534	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	900.000	1.800.000	1.350.000
535	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	900.000	1.800.000	1.350 000
536	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt (chưa bao gồm nẹp, vít)	1.000.000	2.000.000	1.500.000
537	Phẫu thuật mở xương, điều trị lệch lạc xương hàm, khớp cắn (chưa bao gồm nẹp, vít)	1.100.000	2.200.000	1 650.000
538	Phẫu thuật ghép xương ổ răng trên bệnh nhân khe hở môi, vòm	1.200.000	2.300.000	1.750.000

	miệng (chưa bao gồm xương)			
539	Tái tạo chỉnh hình xương mặt trong chấn thương nặng (chưa bao gồm nẹp, vít)	1.100.000	2.200.000	1.650.000
540	Phẫu thuật tái tạo xương quanh răng bằng ghép xương hoặc màng tái sinh mô có hướng dẫn (chưa bao gồm màng tái tạo mô)	1.000.000	2.000.000	1.500.000
541	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới (chưa bao gồm nẹp vít)	800.000	1.600.000	1.200.000
542	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu (chưa bao gồm nẹp vít)	800.000	1.700.000	1.250.000
543	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên (chưa bao gồm nẹp vít)	800.000	1.900.000	1.350.000
544	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên (chưa bao gồm nẹp, vít)	1.000.000	2.000.000	1.500.000
545	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm (chưa bao gồm máy dò thần kinh)	1.000.000	2.100.000	1.550.000
546	Phẫu thuật nâng sống mũi (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	1.000.000	1.850.000	1.425.000
547	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	600.000	1.200.000	900.000
548	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	700.000	1.300.000	1.000.000
549	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	600.000	1.200.000	900.000
550	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	600.000	1.200.000	900.000
551	Phẫu thuật căng da mặt	600.000	1.200.000	900.000
552	Cắt u nang giáp móng	800.000	1.600.000	1.200.000
553	Cắt u nang cạnh cổ	800.000	1.600.000	1.200.000
554	Cắt nang xương hàm từ 2 - 5 cm	900.000	1.800.000	1.350.000
555	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	1.000.000	1.950.000	1.475.000
556	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm dưới, nạo vét hạch	1.000.000	1.950.000	1.475.000
557	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt	700.000	1.400.000	1.050.000
558	Ghép da rời mỗi chiều trên 5 cm	700.000	1.500.000	1.100.000
559	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm	650.000	1.300.000	975.000
560	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm tỏa lan, áp xe vùng hàm mặt	700.000	1.400.000	1.050.000
561	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	750.000	1.500.000	1.125.000
562	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò viêm xương vùng hàm mặt	750 000	1.500.000	1.125.000
563	Cắt bỏ nang sàn miệng	800.000	1.650.000	1.225.000
564	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	800.000	1.650.000	1.225.000
565	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	800.000	1.600.000	1.200.000
566	Phẫu thuật tạo hình phanh môi/phanh má/phanh lưỡi bám thấp (gây mê nội khí quản)	700.000	1.400.000	1.050.000
567	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	750.000	1.500.000	1.125.000
568	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	400.000	800.000	800.000
569	Phẫu thuật nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	650.000	1.300.000	975.000
570	Sinh thiết u phần mềm và xương vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	750.000	1.500.000	1.125.000
571	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	850.000	1.650.000	1.250.000
C3.5.5	**Điều trị răng**			
572	Hàn răng sữa sâu ngà	50.000	70.000	70.000
573	Trám bít hố rãnh	50.000	90.000	90.000
574	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	50.000	110.000	110.000
575	Điều trị tủy răng sữa một chân	150.000	210.000	210.000
576	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	170.000	260.000	260.000

577	Chụp thép làm sẵn	120.000	170.000	170.000
578	Răng sâu ngà	80.000	140.000	140.000
579	Răng viêm tủy hồi phục	80.000	160.000	160.000
580	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	200.000	300.000	300.000
581	Điều trị tủy răng số 4, 5	200.000	370.000	370.000
582	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	400.000	600.000	510.000
583	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	450.000	730.000	621.000
584	Điều trị tủy lại	500.000	870.000	740.000
585	Hàn composite cổ răng	150.000	250.000	250.000
586	Hàn thẩm mỹ composite (veneer)	200.000	350.000	350.000
587	Phục hồi thân răng có chốt	200.000	350.000	350.000
588	Tẩy trắng răng 1 hàm (có máng) (đã bao gồm thuốc tẩy trắng)	500.000	900.000	765.000
589	Tẩy trắng răng 2 hàm (có máng) (đã bao gồm thuốc tẩy trắng)	800.000	1.300.000	1.050.000
C2.5.6	**Nắn chỉnh răng**			
590	Hàm dự phòng loại tháo lắp	270.000	500.000	425.000
591	Hàm dự phòng loại gắn chặt	550.000	750.000	638.000
592	Lực nắn chỉnh ngoài mặt Headgear (đã bao gồm Headgear)	1.500.000	2.400.000	1.950.000
593	Lực nắn chỉnh ngoài mặt Facemask (đã bao gồm Facemask)	2.000.000	3.000.000	2.500.000
594	Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp đơn giản	500.000	900.000	765.000
595	Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp phức tạp	800.000	1.500.000	1.150.000
596	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt từng phần cung răng	2.500.000	3.500.000	3.000.000
597	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt toàn cung răng đơn giản	4.000.000	5.800.000	4 900 000
598	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt toàn cung răng phức tạp (kéo răng ngầm…)	5.000.000	7.000.000	6.000.000
599	Hàm duy trì kết quả loại tháo lắp	150.000	220.000	220.000
600	Hàm duy trì kết qủa loại cố định	250.000	400.000	400.000
601	Lấy khuôn để nghiên cứu chẩn đoán (hai hàm)	30.000	70.000	70.000
C3.5.7	**Sửa lại hàm cũ**			
602	Vá hàm gãy	20.000	30.000	30.000
603	Đệm hàm toàn bộ	40.000	60.000	60.000
604	Gắn thêm một răng	20.000	30.000	30.000
605	Thêm một móc	10.000	15.000	15.000
606	Gắn thêm một răng bị sứt	4.000	5.000	5.000
607	Thay nền hàm trên	50.000	90.000	90.000
608	Thay nền hàm dưới	40.000	70.000	70.000
609	Làm lại hàm	150.000	200.000	200.000
610	Sửa hàm	30.000	60.000	60.000
611	Gắn lại chụp, cầu (1 đơn vị)	40.000	50.000	50.000
C5	**XÉT NGHIỆM**			
C5.1	**Xét nghiệm huyết học - miễn dịch**			
612	Thời gian máu đông (milian/Lee-White)	2.000	3.000	3.000
613	Tiêu thụ PROTHROMBIN	25.000	30.000	30.000
614	Test ROSE - WALLER	20.000	30.000	30.000
615	Kháng thể kháng nhân và Anti-dsDNA	150.000	250.000	250.000
616	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm laser	15.000	40.000	34.000
617	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động	12.000	35.000	35 000
618	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	25.000	60.000	60.000

619	Huyết đồ (sử dụng máy đếm laser)	30.000	60.000	60.000
620	Độ tập trung tiểu cầu	6.000	12.000	12.000
621	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	8.000	15.000	15.000
622	Tìm hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)	8.000	15.000	15.000
623	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	6.000	30.000	30.000
624	Tập trung bạch cầu	10.000	25.000	25.000
625	Máu lắng (bằng máy tự động)	20.000	30.000	30.000
626	Nhuộm hồng cầu sắt (nhuộm Peris)	15.000	30.000	30.000
627	Nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	20.000	60.000	60.000
628	Nhuộm Phosphatase acid	30.000	65.000	65.000
629	Cấy cụm tế bào tủy	350.000	500.000	425.000
630	Xét nghiệm hoà hợp (Cross-Match) trong phát máu	20.000	30.000	30.000
631	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	20.000	70.000	70.000
632	Nhuộm sợi xơ liên võng trong mô tủy xương	20.000	70.000	70.000
633	Lách đồ	20.000	50.000	50.000
634	Hóa mô miễn dịch tủy xương (01 marker)	70.000	160.000	160.000
635	Thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT)	15.000	35.000	35.000
636	Thời gian thrombin (TT)	15 000	35.000	35.000
637	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	30.000	70.000	70.000
638	Tìm yếu tố kháng đông đường nội sinh	35.000	100.000	100.000
639	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	12.000	25.000	25.000
640	Nghiệm pháp von-Kaulla	15.000	45.000	45.000
641	Định lượng D-Dimer	160.000	220.000	220.000
642	Định lượng Protein S	80.000	220.000	220.000
643	Định lượng Protein C	150.000	220.000	220.000
644	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	60.000	180.000	180.000
645	Định lượng đồng yếu tố Ristocetin	70.000	180.000	180.000
646	Định lượng yếu tố von - Willebrand (v- WF)	70.000	180.000	180.000
647	Định lượng yếu tố: PAI-1/PAI-2	70.000	180.000	180.000
648	Định lượng Plasminogen	70.000	180.000	180.000
649	Định lượng α_2 anti-plasmin (α_2 AP)	70.000	180.000	180.000
650	Định lượng β - Thromboglobulin (βTG)	70.000	180.000	180.000
651	Định lượng t-PA	70.000	180.000	180.000
652	Định lượng anti Thrombin III	60.000	120.000	120.000
653	Định lượng α_2 Macroglobulin (α_2 MG)	60.000	120.000	120.000
654	Định lượng chất ức chế C_1	60.000	120.000	120.000
655	Định lượng yếu tố Heparin	60.000	120.000	120.000
656	Định lượng yếu tố kháng Xa	70.000	220.000	220.000
657	Định lượng FDP	40.000	120.000	120.000
658	Định type hoà hợp tổ chức bằng kỹ thuật vi độc tế bào (chưa bao gồm kít HLA (lớp 1 và lớp 2))	800.000	3.500.000	2.150.000
659	Test đường + Ham	25.000	60.000	60.000
660	Đếm số lượng CD_3 - CD_4 - CD_8	120.000	350.000	350.000
661	Phân tích CD (1 loại CD)	50.000	150.000	150.000
662	Xét nghiệm kháng thể ds - DNA bằng kỹ thuật ngưng kết latex	20.000	60.000	60.000
663	Thử phản ứng dị ứng thuốc	25.000	65.000	65.000
664	Định lượng men G6PD	25.000	70.000	70.000

665	Định lượng men Pyruvat kinase	65.000	150.000	150.000
666	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc thể chị em	220.000	450.000	450.000
667	Nhiễm sắc thể Philadelphia (có ảnh karyotype)	90.000	200.000	200.000
668	Xác định gen bệnh máu ác tính	300.000	800.000	680.000
669	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	600.000	1.000.000	850.000
670	Xét nghiệm chuyển dạng lympho với PHA	120.000	250.000	250.000
671	Anti-HCV (ELISA)	70.000	100.000	100.000
672	Anti- HIV (ELISA)	40.000	90.000	90.000
673	HBsAg (nhanh)	25.000	60.000	42.500
674	Anti-HCV (nhanh)	25.000	60.000	60.000
675	Anti- HIV (nhanh)	25.000	60.000	42.500
676	Anti-HBs (ELISA)	40.000	60.000	60.000
677	Anti-HBc IgG (ELISA)	40.000	60.000	60.000
678	Anti- HBc IgM (ELISA)	40.000	95.000	95.000
679	Anti- HBe (ELISA)	40.000	80.000	80.000
680	HBeAg (ELISA)	40.000	80.000	80.000
681	HBsAg (ELISA)	40.000	80.000	80.000
682	Kháng thể kháng ký sinh trùng sốt rét (ELISA)	50.000	90.000	90.000
683	Kháng thể kháng giang mai (ELISA)	40.000	60.000	60.000
684	Anti - HTLV1/2 (ELISA)	50.000	70.000	70.000
685	Anti - EBV IgG (ELISA)	60.000	125.000	125.000
686	Anti - EBV IgM (ELISA)	60.000	125.000	125.000
687	Anti - CMV IgG (ELISA)	60.000	125.000	125.000
688	Anti - CMV IgM (ELISA)	60.000	125.000	125.000
689	Xác định DNA trong viêm gan B	160.000	270.000	270.000
690	Tìm ký sinh trùng sốt rét bằng phương pháp PCR	100.000	180.000	180.000
691	HIV (PCR)	120.000	350.000	350.000
692	HCV (RT- PCR)	180.000	450.000	383.000
693	HIV (RT- PCR)	220.000	600.000	510.000
694	Định tuýp E, B HIV-1	500.000	950.000	808.000
695	Định lượng virus viêm gan B (HBV)	800.000	1.350.000	1.075.000
696	Định nhóm máu khó hệ ABO	120.000	180.000	180.000
697	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu, D từng phần)	80.000	150.000	150.000
698	Định nhóm máu A_1	20.000	30.000	30.000
699	Xác định kháng nguyên H	20.000	30.000	30.000
700	Định nhóm máu hệ Kell	120.000	170.000	170.000
701	Định nhóm máu hệ MN (xác định kháng nguyên M, N)	120.000	170.000	170.000
702	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P_1)	120.000	170.000	170.000
703	Định nhóm máu hệ Lewis (xác định kháng nguyên Le^a, Le^b)	120.000	170.000	170.000
704	Định nhóm máu hệ Kidd (xác định kháng nguyên jK^a, jK^b, jK^a, jK^b)	250.000	330.000	330.000
705	Định nhóm máu hệ Lutheran (xác định kháng nguyên Lu^a, Lu^b)	120.000	160.000	160.000
706	Định nhóm máu hệ Ss (xác định kháng nguyên S,s)	120.000	160.000	160.000
707	Định nhóm máu hệ Duffy (xác định kháng nguyên Fy^a, Fy^b)	120.000	160.000	160.000
708	Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mia)	120.000	160.000	160.000
709	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	120.000	160.000	160.000
710	Sàng lọc kháng thể bất thường	50.000	80.000	80.000

711	Định danh kháng thể bất thường	800.000	1.100.000	950.000
712	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/Hiệu giá kháng thể bất thường 30 - 50)	15.000	35.000	35 .000
713	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	40.000	80.000	80.000
714	Tách tế bào máu bằng máy (chưa bao gồm kít tách tế bào máu)	250.000	800.000	680.000
715	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi (chưa bao gồm kít tách tế bào máu)	1.200.000	2.500.000	1.850.000
716	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu cuống rốn (chưa bao gồm kít tách tế bào máu)	1.200.000	2.500.000	1.850.000
717	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ tủy xương (chưa bao gồm kít tách tế bào)	1.500.000	3.000.000	2.250.000
718	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi	13.000.000	16.000.000	14.500.000
719	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu cuống rốn/ từ tủy xương	13.000.000	16.000.000	14.500.000
720	Xét nghiệm xác định HLA	2.500.000	3.000.000	2.750.000
721	Xét nghiệm đọ chéo (Cross-Match) trong ghép cơ quan	300.000	400.000	340.000
722	Xét nghiệm tiền mẫn cảm	200.000	400.000	340.000
723	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+	1.400.000	1.700 000	1.550 000
724	Bilan đông cầm máu - huyết khối	1.000.000	1.500 000	1.250.000
725	Xét nghiệm miễn dịch màng tế bào (CD)	600.000	1.000.000	1.000.000
726	Xét nghiệm sắc thể: kỹ thuật DNA với Protein	3.000.000	5.000.000	4.000.000
727	Xét nghiệm xác định gen	2.500.000	3.200.000	2.850.000
728	XN Amylaza máu			12.000
729	Phản ứng IDR			42.000
	XÉT NGHIỆM HÓA SINH			
730	Gross	10.000	15.000	15.000
731	Maclagan	10.000	15.000	15.000
732	Amoniac	15.000	70.000	70.000
733	CPK	12.000	25.000	25.000
734	ACTH	60.000	75.000	75.000
735	ADH	100.000	135.000	135.000
736	Cortison	40.000	75.000	75.000
737	GH	40.000	75.000	75.000
738	Erythropoietin	50.000	75.000	75.000
739	Thyroglobulin	50.000	75.000	75.000
740	Calcitonin	50.000	75.000	75.000
741	TRAb	150.000	250.000	250.000
742	Phenytoin	50.000	75.000	75.000
743	Theophylin	50.000	75.000	75.000
744	Tricyclic anti depressant	50.000	75.000	75.000
745	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	50.000	75.000	75.000
746	Nồng độ rượu trong máu	15.000	28.000	28.000
747	Paracetamol	20.000	35.000	35.000
748	Benzodiazepam (BZD)	20.000	35.000	35.000
749	Ngộ độc thuốc	25.000	60.000	60.000
750	Salicylate	45.000	70.000	70.000
751	ALA	60.000	85.000	85.000
752	A/G	15.000	35.000	35.000

753	Calci	3.000	12.000	12.000
754	Calci ion hóa	10.000	25.000	25.000
755	Phospho	5.000	15.000	15.000
756	CK-MB	15.000	35.000	35.000
757	LDH	10.000	25.000	25.000
758	Gama GT	7.000	18.000	18.000
759	CRP hs	18.000	50.000	50.000
760	Ceruloplasmin	25.000	65.000	65.000
761	Apolipoprotein A/B (1 loại)	15.000	45.000	45.000
762	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	20.000	60.000	60.000
763	Lipase	20.000	55.000	55.000
764	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	20.000	55.000	55.000
765	Beta2 Microglobulin	25.000	70 000	70 000
766	RF (Rheumatoid Factor)	20.000	55.000	55.000
767	ASLO	20.000	55.000	49.000
768	Transferin	25.000	60.000	60.000
769	Khí máu	30.000	100.000	100.000
770	Catecholamin	60.000	200.000	200.000
771	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	20.000	60 000	60.000
772	TSH	15.000	55.000	55.000
773	Alpha FP (AFP)	25.000	85.000	85.000
774	PSA	30.000	85 000	85.000
775	Ferritin	25.000	75.000	75.000
776	Insuline	25.000	75.000	75.000
777	CEA	30.000	80.000	80.000
778	Beta - HCG	30.000	80.000	80.000
779	Estradiol	25.000	75.000	75.000
780	LH	25.000	75.000	75.000
781	FSH	25.000	75.000	75.000
782	Prolactin	25.000	70.000	70.000
783	Progesteron	25.000	75.000	75.000
784	Homocysteine	60.000	135.000	135.000
785	Myoglobin	35.000	85.000	85.000
786	Troponin T/I	25.000	70.000	70.000
787	Cyclosporine	150.000	300.000	300.000
788	PTH	120.000	220.000	220.000
789	CA 19 - 9	65.000	130.000	130.000
790	CA 15 - 3	70.000	140.000	140.000
791	CA 72 - 4	65.000	125.000	125.000
792	CA 125	70.000	130.000	130.000
793	Cyfra 21 - 1	40.000	90.000	90.000
794	Folate	30.000	80.000	80.000
795	Vitamin B12	25.000	70.000	70.000
796	Digoxin	30.000	80.000	80.000
797	Anti - TG	150.000	250.000	250.000
798	Pre albumin	35.000	90.000	90.000

799	Lactat	35.000	90.000	90.000
800	Lambda	35.000	90.000	90.000
801	Kappa	35.000	90.000	90.000
802	HBDH	35.000	90.000	90.000
803	Haptoglobin	35.000	90.000	90.000
804	GLDH	35.000	90.000	90.000
805	Alpha Microglobulin	35.000	90.000	90.000
	XÉT NGHIỆM VI SINH			
806	Vi khuẩn chí	8.000	25.000	25.000
807	Xét nghiệm tìm BK	10.000	25.000	25.000
808	Cấy máu bằng máy cấy máu Batec	80.000	120.000	120.000
809	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí	700.000	1.250.000	975.000
810	Nuôi cấy và định danh vi khuẩn bằng máy định danh Phoenix	120.000	250.000	250.000
811	Phản ứng CRP	15.000	30.000	30.000
812	Kỹ thuật sắc ký khí miễn dịch chẩn đoán sốt xuất huyết nhanh	90.000	110.000	110.000
813	Xác định Pneumocystis carinii bằng kỹ thuật ELISA	250.000	300.000	300.000
814	Xác định dịch cúm, á cúm 2 bằng kỹ thuật ELISA	370.000	420.000	357.000
815	Định lượng vi rút viêm gan B (HBV) cho các bệnh nhân viêm gan B mãn tính (sử dụng để theo dõi điều trị)	800.000	1.250.000	1.025.000
816	Định lượng vi rút viêm gan C (HCV) cho các bệnh nhân viêm gan C mạn tính (sử dụng để theo dõi điều trị)	800.000	1.260.000	1.030.000
817	Cấy vi khuẩn lao nhanh bằng môi trường MGIT	75.000	90.000	90.000
818	Chẩn đoán Dengue IgM bằng kỹ thuật ELISA	100.000	130.000	130.000
819	Chẩn đoán Dengue IgG bằng kỹ thuật ELISA	100.000	130.000	130.000
820	Chẩn đoán viêm não Nhật Bản bằng kỹ thuật ELISA	40.000	50.000	50.000
821	Chẩn đoán Rotavirus bằng kỹ thuật ngưng kết	120.000	150.000	150.000
822	Chẩn đoán Toxoplasma IgM bằng kỹ thuật ELISA	70.000	100.000	100.000
823	Chẩn đoán Toxoplasma IgG bằng kỹ thuật ELISA	70.000	100.000	100.000
824	Chẩn đoán Herpes virus HSV1+2 IgM bằng kỹ thuật ELISA	100.000	130.000	130.000
825	Chẩn đoán Herpes virus HSV1+2 IgG bằng kỹ thuật ELISA	100.000	130.000	130.000
826	Chẩn đoán Cytomegalovirus bằng kỹ thuật ELISA (CMV IgM)	80.000	110.000	110.000
827	Chẩn đoán Cytomegalovirus bằng kỹ thuật ELISA (CMV IgG)	75.000	95.000	95.000
828	Chẩn đoán Clammydia IgG bằng kỹ thuật ELISA	130.000	150.000	150.000
829	Chẩn đoán Esteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EBV-VCA IgM)	140.000	160.000	160.000
830	Chẩn đoán Esteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EBV-VCA IgG)	130.000	155.000	155.000
831	Chẩn đoán Esteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EA-VCA IgG)	150.000	170.000	170.000
832	Chẩn đoán Esteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EV-NA1 IgG)	150.000	180.000	180.000
833	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgM bằng kỹ thuật ELISA	120.000	140.000	140.000
834	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgG bằng kỹ thuật ELISA	170.000	210.000	210.000
835	Chẩn đoán Rubella IgM bằng kỹ thuật ELISA	100.000	120.000	120.000
836	Chẩn đoán Rubella IgG bằng kỹ thuật ELISA	80.000	100.000	100.000
837	Chẩn đoán RSV(Respirator Syncytial Virus) bằng kỹ thuật ELISA	100.000	120.000	120.000
838	Chẩn đoán Aspegillus bằng kỹ thuật ELISA	70.000	90.000	90.000
839	Chẩn đoán Cryptococcus bằng kỹ thuật ngưng kết hạt	75.000	95.000	95.000
840	Chẩn đoán Canđia Ag bằng kỹ thuật ELISA	130.000	145.000	145.000
841	Chẩn đoán thương hàn bằng kỹ thuật Widal	70.000	80.000	80.000
842	Chẩn đoán giang mai bằng kỹ thuật ELISA	20.000	35.000	35.000

843	Chẩn đoán Anti HAV-IgM bằng kỹ thuật ELISA	60.000	90.000	90.000
844	Chẩn đoán Anti HAV-Total bằng kỹ thuật ELISA	50.000	85.000	85.000
845	Chẩn đoán Mycoplasma Prcumonie	100.000	180.000	180.000
C5.2	**Xét nghiệm nước tiểu**			
846	Định lượng ALDOSTERON	30.000	45.000	45.000
847	Định lượng PREGNANEDIOL, PREGNANETRIOL	20.000	30.000	30.000
848	Định lượng chì/Asen/Thủy ngân...	20.000	30.000	30.000
849	Nước tiểu 10 thông số (máy)	15.000	35.000	35.000
850	Micro Albumin	15.000	50.000	50.000
851	Opiate (định tính)	15.000	40.000	40.000
852	Amphetamin (định tính)	15.000	40.000	40.000
853	Marijuana (định tính)	15.000	40.000	40.000
854	Protein Bence - Jone	10.000	20.000	20 000
855	Dưỡng chấp	10.000	20.000	20.000
856	DPD	70.000	180.000	180.000
C5.3	**Xét nghiệm phân**			
857	Xét nghiệm cặn dư phân	15.000	45.000	45.000
858	Nuôi cấy phân lập vi khuẩn gây bệnh bằng bộ API và làm kháng sinh đồ với 12 - 18 loại khoanh giấy	35.000	90.000	90.000
C5.4	**Xét nghiệm các chất dịch khác của cơ thể**			
(Dịch rỉ viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch não tủy, dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch ổ khớp, dịch âm đạo...)				
	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ			
859	Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật	20.000	100.000	100.000
860	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (1u)	60.000	100.000	100.000
861	Chọc hút tuyến tiền liệt, nhuộm và chẩn đoán	150.000	200.000	200.000
862	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh/tinh hoàn trong điều trị vô sinh	250.000	400.000	400.000
863	Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u/tổn thương sâu	100.000	150.000	150.000
864	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	200.000	300.000	300.000
865	Xét nghiệm cyto (tế bào)	40.000	70.000	70.000
	XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT			
866	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	60.000	75.000	75.000
867	Định tính thuốc trừ sâu (1 chỉ tiêu)	65.000	75.000	75.000
868	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân	25.000	35.000	35.000
869	Test chẩn đoán viêm dạ dày (HP)			43.000
C7	**CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ**			
870	SPECT não	45.000	250.000	250.000
871	SPECT tưới máu cơ tim	30.000	250.000	250.000
872	Xạ hình chức năng thận	25.000	200.000	200.000
873	Thận đồ đồng vị	40.000	220.000	220.000
874	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận với Tc-99 m MAG3	45.000	260.000	260.000
875	Xạ hình thận với Tc-99 m DMSA (DTPA)	25.000	200.000	200.000
876	Xạ hình tuyến thượng thận với I131 MIBG	35.000	250.000	250.000
877	Xạ hình gan mật	30.000	220.000	220.000
878	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan	30.000	220.000	220.000

879	Xạ hình gan với Tc-99 m Sulfur Colloid	35.000	250.000	250.000
880	Xạ hình lách	35.000	220.000	220.000
881	Xạ hình tuyến giáp	20.000	100.000	100.000
882	Độ tập trung I131 tuyến giáp	20.000	80.000	80.000
883	Xạ hình tưới máu tinh hoàn với Tc-99 m	25.000	120.000	120.000
884	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99 m	25.000	150.000	150.000
885	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99 m MAA	30.000	250.000	250.000
886	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu Tc-99 m	30.000	220.000	220.000
887	Xạ hình toàn thân với I-131	30.000	220.000	250.000
888	Xạ hình chẩn đoán khối u	30.000	220.000	250.000
889	Xạ hình lưu thông dịch não tủy	50.000	220.000	250.000
890	Xạ hình tủy xương với Tc-99 m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP	45.000	270.000	270.000
891	Xạ hình xương	25.000	220.000	220.000
892	Xạ hình chức năng tim	30.000	250.000	250.000
893	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99 m Pyrophosphate	30.000	220.000	220.000
894	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr51	45.000	120.000	120.000
895	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân hủy hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr51	50.000	220.000	220.000
896	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc-99 m Sulfur Colloid	45.000	280.000	280.000
897	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với Tc-99 m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99 m Sulfur Colloid	45.000	170.000	170.000
898	Xạ hình não	45.000	170.000	170.000
899	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99 m	30.000	150.000	150.000
900	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO	30.000	150.000	150.000
901	Xạ hình tưới máu phổi	30.000	220.000	220.000
902	Xạ hình thông khí phổi	25.000	250.000	250.000
903	Xạ hình tuyến vú	30.000	220.000	220.000
904	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99 m MDP	35.000	250.000	250.000
	Điều trị bằng chất phóng xạ *(khung giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng)*			
905	Điều trị Basedow và cường tuyến giáp trạng bằng I-131	30.000	100.000	100.000
906	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng I-131	30.000	100.000	100.000
907	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131	30.000	120.000	120.000
908	Điều trị giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P32	75.000	220.000	220.000
909	Điều trị sẹo lồi/Eczema/u máu nông bằng P32	25.000	70.000	70.000
910	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	75.000	300.000	300.000
911	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	30.000	150.000	150.000
912	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	70.000	280.000	280.000
913	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng P-32	50.000	170.000	170.000
914	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32	75.000	300.000	300.000
915	Điều trị giảm đau bằng Sammarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)	80.000	300.000	300.000
916	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I131 Lipiodol	50.000	420.000	357.000
917	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng Renium188	25.000	270.000	270.000
918	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon P-32	45.000	420.000	357.000

919	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125	45.000	420.000	357.000
920	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	45.000	420.000	357.000
921	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	45.000	420.000	357.000
	MỘT SỐ THĂM DÒ CHỨC NĂNG VÀ THĂM DÒ ĐẶC BIỆT KHÁC			
922	Test Raven/Gille	5.000	15.000	15.000
923	Test tâm lý MMPI/WAIS/WICS	5.000	20.000	20.000
924	Test tâm lý BECK/ZUNG	4.000	10.000	10.000
925	Test WAIS/WICS	5.000	25.000	25.000
926	Test trắc nghiệm tâm lý	4.000	20.000	20.000
927	Điện tâm đồ gắng sức	50.000	100.000	100.000
928	Holter điện tâm đồ/huyết áp	100.000	150 000	150.000
929	Điện cơ (EMG)	45.000	100.000	100.000
930	Điện cơ tầng sinh môn	25.000	100.000	100.000
	MỘT SỐ KỸ THUẬT KHÁC			
931	Telemedicines	500.000	1.500.000	1.000.000
932	Thở oxy (thu theo lượng ôxy tiêu thụ và giá mua oxy thực tế)			
933	Kỹ thuật điều trị ung thư bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	25.000	250.000	250.000